

Số: 1540/CBGLS-XD-TC

Bắc Kạn, ngày 29 tháng 11 năm 2016

CÔNG BỐ

**Giá vật liệu đến hiện trường công trình tại Trung tâm các huyện, thành phố
thời điểm Quý IV năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/ NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1682/2011/QĐ-UBND ngày 20/9/2011 của UBND tỉnh Bắc Kạn Về việc Ban hành quy định giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Văn bản số 317/UBND-XDCB ngày 27/01/2015 của UBND tỉnh Bắc Kạn về hình thức công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn;

Căn cứ Biên bản Thống nhất công bố giá VLXD đến hiện trường công trình tại Trung tâm các huyện, thành phố thời điểm Quý IV năm 2016 lập ngày 24/11/2016 giữa Sở Xây dựng và Sở Tài chính;

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 29/11/2016 giữa Sở Xây dựng và Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh về Thống nhất việc xác định giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh và thống nhất công bố giá VLXD tại thời điểm Quý IV/2016 theo hình thức Liên Sở Xây dựng - Tài chính.

Liên Sở: Xây dựng - Tài chính tỉnh Bắc Kạn công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có VAT) đến hiện trường công trình tại khu vực trung tâm các huyện, thành phố thời điểm Quý IV năm 2016 (có phụ lục số 01, 02 kèm theo).

1. Khu vực trung tâm các huyện, thành phố quy định như sau:

- Đối với các huyện là khu vực trung tâm thuộc địa giới hành chính của thị trấn huyện lỵ (Ba Bể, Chợ Đồn, Chợ Mới, Na Rì, Bạch Thông) và khu vực trung tâm thuộc địa giới hành chính của xã (Vân Tùng - Ngân Sơn, Bộc Bố - Pác Nặm).

- Đối với thành phố là khu vực thuộc địa giới hành chính của các phường: Đức Xuân, Sông Cầu, Nguyễn Thị Minh Khai, Phùng Chí Kiên, Huyền Tụng và Xuất Hóa.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố là vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và báo giá của một số nhà sản xuất ngoài tỉnh, là giá trung bình đến hiện

trường công trình tại thời điểm công bố để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố này thì các tổ chức, cá nhân tham khảo công bố giá quý liên kê hoặc lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

Giá vật liệu trong công bố này được xây dựng đến hiện trường công trình với phương tiện vận chuyển là ô tô.

3. Đối với các công trình xây dựng ngoài khu vực trung tâm hoặc các công trình có điều kiện địa hình, loại hình vận chuyển khác với quy định trong bản công bố này thì Chủ đầu tư tổ chức khảo sát nguồn cung cấp vật liệu, điều kiện địa hình, phương tiện vận chuyển, xác định giá vật liệu đến chân công trình đảm bảo chính xác, hiệu quả và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư có thể lập hồ sơ giá vật liệu đến hiện trường công trình gửi Sở Xây dựng xem xét, công bố làm cơ sở tham khảo, sử dụng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về liên Sở: Xây dựng - Tài Chính xem xét, giải quyết ./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Bộ Xây dựng;
- Sở Tài chính;
- UBND các huyện, TP;
- GD, các PGD;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

**SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đã ký

Hoàng Thị Thúy

**SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đã ký

Đinh Thị Ven

PHỤ LỤC 01

Giá vật liệu xây dựng Quý IV năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

(Kèm theo văn bản số 1540 /CBGLS-XD-TC, ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị: Đồng

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông	Huyện Ba Bể	Huyện Chợ Đồn	Huyện Chợ Mới	Huyện Na Rì	Huyện Pác Nặm	Huyện Ngân Sơn
			Phường Xuất Hóa	05 Phường còn lại	Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Chợ Mới	Thị trấn Yên Lạc	Xã Bộc Bó	Xã Vân Tùng
1	Gạch xây dựng										
1.1	Gạch xây										
1.1.1	Gạch nung thủ công (220x10,5x6,5)	1000 v	1.135.386	1.141.329	1.167.120	1.050.457	1.298.995	1.209.652	1.233.529	1.167.385	1.319.281
1.1.2	Gạch Tuynel đặc (210x97x57)	1000 v	1.141.096	1.133.629	1.191.931	1.305.392	1.307.645	1.258.761	1.497.416	1.585.860	1.318.752
1.1.3	Gạch Tuynel 02 lỗ (210x97x57)	1000 v	1.078.082	1.071.682	1.121.655	1.218.908	1.220.839	1.178.938	1.383.499	1.459.309	1.230.359
1.1.4	Gạch bê tông 210x105x57	1000 v	985.559	954.277	1.091.829	1.212.731	1.208.097	1.126.168	1.451.964	1.612.465	1.267.154
1.1.5	Gạch đặc XM cốt liệu 210x100x60	1000 v	1.286.755	1.156.096	1.295.058	1.385.918	1.347.721	1.436.989	1.738.308	1.651.602	1.477.884
1.1.6	Gạch 2 lỗ XM cốt liệu 210x100x60	1000 v	1.157.837	1.101.940	1.230.610	1.368.964		1.257.993	1.458.872	1.618.150	1.399.892
1.1.7	Gạch lát Terrazzo KT: 30x30cm	m2	71.522	72.369	74.756	78.783	77.844	75.864	81.687	85.640	79.169
1.2	Gạch ốp, lát (SP Công ty CP Viglacera)										
1.2.1	Granite siêu bóng (BN,KN, DN) KT: 80x80cm	m2	360.006	360.253	361.037	361.954	361.674	360.000	362.943	363.953	362.030
1.2.2	Granite đơn màu, muối tiêu loại bóng (M,BN) KT: 60x60cm	m2	250.006	250.253	251.037	251.954	251.674	250.000	252.943	253.953	252.030
1.2.3	Granite đơn màu và muối tiêu (M,BN) KT: 50x50cm	m2	200.006	200.253	201.037	201.954	201.674	200.000	202.943	203.953	202.030
1.2.4	Granite đơn màu và muối tiêu (M,BN) KT: 40x40cm	m2	150.006	150.253	151.037	151.954	151.674	150.000	152.943	153.953	152.030
1.2.5	Gạch ốp tường KT: 25x40cm	m2	80.006	80.253	81.037	81.954	81.674	80.000	82.943	83.953	82.030
	Gạch ốp, lát (SP Công ty CP gạch Prime)										
1.2.6	Gạch ốp tường KT: 25x20cm	m2	90.006	90.253	91.037	91.954	91.674	90.000	92.943	93.953	92.030
1.2.7	Gạch ốp tường KT: 30x45cm	m2	120.006	120.253	121.037	121.954	121.674	120.000	122.943	123.953	122.030
1.2.8	Gạch ốp tường KT: 30x60cm	m2	150.006	150.253	151.037	151.954	151.674	150.000	152.943	153.953	152.030
1.2.9	Gạch lát nền KT: 40x40cm	m2	80.006	80.253	81.037	81.954	81.674	80.000	82.943	83.953	82.030
1.2.10	Gạch lát nền KT: 50x50cm	m2	100.006	100.253	101.037	101.954	101.674	100.000	102.943	103.953	102.030
1.2.11	Gạch chống trơn KT: 30x30cm (MSP: 105)	m2	120.006	120.253	121.037	121.954	121.674	120.000	122.943	123.953	122.030
1.2.12	Gạch chống trơn KT: 30x30cm (MSP: 3016)	m2	160.006	160.253	161.037	161.954	161.674	160.000	162.943	163.953	162.030
1.2.13	Gạch chống trơn KT: 30x30cm (MSP: 107)	m2	100.006	100.253	101.037	101.954	101.674	100.000	102.943	103.953	102.030

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông	Huyện Ba Bể	Huyện Chợ Đồn	Huyện Chợ Mới	Huyện Na Rì	Huyện Pác Nặm	Huyện Ngân Sơn
			Phường Xuất Hóa	05 Phường còn lại	Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Chợ Mới	Thị trấn Yên Lạc	Xã Bộc Bó	Xã Vân Tùng
1.2.14	Gạch lát sân vườn KT: 30x30cm	m2	90.006	90.253	91.037	91.954	91.674	90.000	92.943	93.953	92.030
2	Đá xây dựng										
2.1	Đá xay, đá hộc										
2.1.1	Đá 0,5x1	m3	151.411	166.107	230.581	294.760	347.435	236.286	469.229	466.899	320.491
2.1.2	Đá 1x2	m3	266.411	281.107	330.581	379.760	347.435	351.286	449.229	466.899	420.491
2.1.3	Đá 2x4	m3	248.197	261.976	313.045	361.650	341.629	327.768	433.027	451.354	397.336
2.1.4	Đá 4x6	m3	208.197	221.976	293.045	341.650	268.902	287.768	423.027	410.445	377.336
2.1.5	Đá hộc	m3	192.335	207.491	243.668	283.133	258.747	268.804	351.648	342.171	336.387
2.1.6	Đá cấp phối loại 1	m3	231.411	246.107	270.581	329.760	274.708	316.286	429.229	385.080	360.491
2.1.7	Đá cấp phối loại 2	m3	191.411	206.107	230.581	289.760	256.526	276.286	399.229	357.808	320.491
2.2	Đá ốp lát										
2.2.1	Đá Mông Cổ	m2	200.000	200.912	202.962	205.583	204.782	200.000	208.409	211.294	205.799
2.2.2	Đá Hoa Cà	m2	300.000	300.912	302.962	305.583	304.782	300.000	308.409	311.294	305.799
2.2.3	Đá trắng cánh đồng	m2	320.000	320.912	322.962	325.583	324.782	320.000	328.409	331.294	325.799
2.2.4	Đá trắng mắt rồng	m2	400.000	400.912	402.962	405.583	404.782	400.000	408.409	411.294	405.799
2.2.5	Đá vàng Bình Định (loại trung bình)	m2	400.000	400.912	402.962	405.583	404.782	400.000	408.409	411.294	405.799
2.2.6	Đá đỏ (loại trung bình)	m2	400.000	400.912	402.962	405.583	404.782	400.000	408.409	411.294	405.799
2.2.7	Đá đen ánh kim	m2	500.000	500.912	502.962	505.583	504.782	500.000	508.409	511.294	505.799
3	Cát, sỏi xây dựng										
3.1	Cát xây	m3	345.455	345.455	326.108	255.502	410.400	321.985	416.624	408.963	412.850
3.2	Cát trát	m3	254.545	254.545	378.696	311.672	404.800	250.691	385.000	457.349	461.039
3.3	Cát vàng	m3	345.455	345.455	333.519	261.150	416.000	326.144	422.540	420.577	424.661
3.4	Sỏi sông 0,5x1, 1x2, 2x4	m3	-	-	-	-	-	184.073	-	-	-
3.5	Sỏi sông 4x6	m3	-	-	-	-	-	184.073	-	-	-
4	Xi măng, tấm lợp, nhựa đường										
4.1	Xi măng Hoàng Thạch										
4.1.2	PCB 40	tấn	1.427.498	1.445.929	1.504.069	1.572.515	1.551.611	1.409.091	1.646.324	1.721.681	1.578.170
4.2	Xi măng Quang Sơn										
4.2.1	PCB 30	tấn	1.308.778	1.327.210	1.385.350	1.453.796	1.432.892	1.290.909	1.527.605	1.602.962	1.459.451
4.2.2	PCB 40	tấn	1.363.572	1.382.003	1.440.143	1.508.590	1.487.685	1.345.455	1.582.398	1.657.755	1.514.244
4.3	Xi măng La Hiên										
4.3.1	PCB 30	tấn	1.244.853	1.281.715	1.321.424	1.389.871	1.368.966	1.227.273	1.463.679	1.539.036	1.395.525
4.4	Xi măng Quán Triều										
4.4.1	PCB 30	tấn	1.200.000	1.218.182	1.277.273	1.345.455	1.324.545	1.188.182	1.418.182	1.495.455	1.350.000
4.4.2	PCB 40	tấn	1.300.000	1.318.182	1.377.273	1.445.455	1.425.455	1.289.091	1.518.182	1.594.734	1.450.000

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông	Huyện Ba Bể	Huyện Chợ Đồn	Huyện Chợ Mới	Huyện Na Rì	Huyện Pác Nặm	Huyện Ngân Sơn
			Phường Xuất Hóa	05 Phường còn lại	Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Chợ Mới	Thị trấn Yên Lạc	Xã Bộc Bó	Xã Vân Tùng
4.5	Tấm lợp										
4.5.1	Tấm lợp Đông Anh (KT: 1520x910x5mm)	tấm	50.909	50.909							
4.5.2	Tấm nóc Đông Anh	tấm	18.182	18.182							
4.5.3	Tấm lợp Cam Giá - Thái Nguyên (KT: 1520x910x5mm)	tấm	38.182	38.182							
4.5.4	Tấm nóc Cam Giá (Thái Nguyên)	tấm	18.182	18.182							
4.6	Nhựa đường										
4.6.1	Nhựa đường Carbon Asphalt	tấn	3.491.942	3.510.290	3.568.167	3.624.665	3.603.856	3.480.000	3.698.140	3.773.156	3.630.294
4.6.2	Nhựa đường SheLL đóng thùng 60/70 (SINGAPO) loại 154kg Net/thùng	tấn	10.557.396	10.575.744	10.633.622	10.690.120	10.669.310	10.545.455	10.763.595	10.838.611	10.695.749
5	Thép xây dựng										
5.1	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên										
*	Thép dây và thép cây										
5.1.1	Thép trơn CT3, CB240-T D6-T, D8-T Cuộn	Tấn	10.363.636	10.397.336	10.563.720	10.641.156	10.619.646	10.463.679	10.685.710	10.775.940	10.647.609
5.1.2	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 Cuộn	Tấn	10.454.545	10.488.245	10.654.629	10.732.065	10.710.555	10.554.588	10.776.619	10.866.849	10.738.518
5.1.3	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 Cuộn	Tấn	11.090.909	11.124.608	11.290.993	11.368.429	11.346.919	11.190.952	11.412.983	11.503.213	11.374.882
5.1.4	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 L=11,7m	Tấn	11.090.909	11.124.608	11.290.993	11.368.429	11.346.919	11.190.952	11.412.983	11.503.213	11.374.882
5.1.5	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L=11,7m	Tấn	11.000.000	11.033.699	11.200.084	11.277.520	11.256.010	11.100.043	11.322.074	11.412.304	11.283.973
5.1.6	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D14-40 L=11,7m	Tấn	10.909.091	10.942.790	11.109.174	11.186.610	11.165.100	11.009.133	11.231.164	11.321.394	11.193.063
*	Thép hình										
5.1.7	Thép góc L40-50, SS400, L=6m; 9m; 12m	Tấn	9.538.481	9.533.699	9.700.084	9.777.520	9.756.010	9.600.043	9.822.074	9.912.304	9.783.973
5.1.8	Thép góc L60-75, SS400, L=6m; 9m; 12m	Tấn	9.638.481	9.633.699	9.800.084	9.877.520	9.856.010	9.700.043	9.922.074	10.012.304	9.883.973
5.1.9	Thép góc L80-100, SS400, L=6m; 9m; 12m	Tấn	9.738.481	9.733.699	9.900.084	9.977.520	9.956.010	9.800.043	10.022.074	10.112.304	9.983.973
5.1.10	Thép góc L120-130, SS400, L=6m; 9m; 12m	Tấn	9.838.481	9.833.699	10.000.084	10.077.520	10.056.010	9.900.043	10.122.074	10.212.304	10.083.973
5.1.11	Thép góc L60-75, SS540, L=6m; 9m; 12m	Tấn	10.138.481	10.133.699	10.300.084	10.377.520	10.356.010	10.200.043	10.422.074	10.512.304	10.383.973

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông	Huyện Ba Bể	Huyện Chợ Đồn	Huyện Chợ Mới	Huyện Na Rì	Huyện Pác Nặm	Huyện Ngân Sơn
			Phường Xuất Hóa	05 Phường còn lại	Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Chợ Mới	Thị trấn Yên Lạc	Xã Bộc Bó	Xã Vân Tùng
5.1.12	Thép góc L80-100, SS540, L=6m; 9m; 12m	Tấn	10.238.481	10.233.699	10.400.084	10.477.520	10.456.010	10.300.043	10.522.074	10.612.304	10.483.973
5.1.13	Thép góc L120-130, SS540, L=6m; 9m; 12m	Tấn	10.338.481	10.333.699	10.500.084	10.577.520	10.556.010	10.400.043	10.622.074	10.712.304	10.583.973
5.1.14	Thép C8-10, SS400, L=6m; 9m; 12m	Tấn	9.838.481	9.833.699	10.000.084	10.077.520	10.056.010	9.900.043	10.122.074	10.212.304	10.083.973
5.1.15	Thép C12-14, SS400, L=6m; 9m; 12m	Tấn	9.938.481	9.933.699	10.100.084	10.177.520	10.156.010	10.000.043	10.222.074	10.312.304	10.183.973
5.1.16	Thép C16-18, SS400, L=6m; 9m; 12m	Tấn	10.038.481	10.033.699	10.200.084	10.277.520	10.256.010	10.100.043	10.322.074	10.412.304	10.283.973
5.1.17	Thép I10-12, SS400, L=6m; 9m; 12m	Tấn	10.138.481	10.133.699	10.300.084	10.377.520	10.356.010	10.200.043	10.422.074	10.512.304	10.383.973
5.1.18	Thép I14-16, SS400, L=6m; 9m; 12m	Tấn	10.338.481	10.333.699	10.500.084	10.577.520	10.556.010	10.400.043	10.622.074	10.712.304	10.583.973
5.2	Thép hình khác (Công ty TNHH Trần Toàn)										
5.2.1	Sắt vuông 9x9mm	Tấn	11.500.000	11.549.209							
5.2.2	Sắt vuông 10x10mm	Tấn	11.500.000	11.549.209							
5.2.3	Sắt vuông 12x12mm	Tấn	11.500.000	11.549.209							
5.2.4	Sắt V3x61x100	Tấn	12.500.000	12.549.209							
5.2.5	Sắt V4x10	Tấn	11.500.000	11.549.209							
5.2.6	Sắt V4x12,5	Tấn	11.500.000	11.549.209							
5.2.7	Sắt V5x17	Tấn	11.500.000	11.549.209							
5.2.8	Sắt V5x20	Tấn	11.500.000	11.549.209							
6	Cửa đi, cửa sổ, vách kính										
6.1	Khuôn, cửa gỗ và gỗ ván khuôn										
6.1.1	Khuôn cửa đơn 60x140, gỗ nghiêng	md	420.184	420.308	420.556	421.066	420.948	420.659	421.514	422.071	421.134
6.1.2	Khuôn cửa đơn 60x140, gỗ lim (nhập khẩu)	md	400.184	400.308	400.556	401.066	400.948	400.659	401.514	402.071	401.134
6.1.3	Khuôn cửa đơn 60x140, gỗ sao	md	220.184	220.308	220.556	221.066	220.948	220.659	221.514	222.071	221.134
6.1.4	Khuôn cửa đơn 60x140, gỗ mỡ	md	180.184	180.308	180.556	181.066	180.948	180.659	181.514	182.071	181.134
6.1.5	Khuôn cửa kép 60x250, gỗ nghiêng	md	680.329	680.551	680.993	681.903	681.693	681.178	682.704	683.698	682.026
6.1.6	Khuôn cửa kép 60x250, gỗ lim (nhập khẩu)	md	600.329	600.551	600.993	601.903	601.693	601.178	602.704	603.698	602.026
6.1.7	Khuôn cửa kép 60x250, gỗ sao	md	450.329	450.551	450.993	451.903	451.693	451.178	452.704	453.698	452.026
6.1.8	Khuôn cửa kép 60x250, gỗ mỡ	md	300.329	300.551	300.993	301.903	301.693	301.178	302.704	303.698	302.026
6.1.9	Cửa đi panô kính trắng 5 ly, gỗ lim (nhập khẩu)	m2	1.600.768	1.601.285	1.602.318	1.604.441	1.603.949	1.602.748	1.606.310	1.608.628	1.602.026
6.1.10	Cửa đi panô kính trắng 5 ly, gỗ sao	m2	1.000.768	1.001.285	1.002.318	1.004.441	1.003.949	1.002.748	1.006.310	1.008.628	1.004.726
6.1.11	Cửa đi panô kính trắng 5 ly, gỗ mỡ	m2	750.768	751.285	752.318	754.441	753.949	752.748	756.310	758.628	754.726
6.1.12	Cửa đi panô gỗ đặc, gỗ lim (nhập khẩu)	m2	2.200.768	2.201.285	2.202.318	2.204.441	2.203.949	2.202.748	2.206.310	2.208.628	2.204.726

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông	Huyện Ba Bể	Huyện Chợ Đồn	Huyện Chợ Mới	Huyện Na Rì	Huyện Pác Nặm	Huyện Ngân Sơn
			Phường Xuất Hóa	05 Phường còn lại	Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Chợ Mới	Thị trấn Yên Lạc	Xã Bộc Bó	Xã Vân Tùng
6.1.13	Cửa đi panô gỗ đặc, gỗ sao	m2	1.600.768	1.601.285	1.602.318	1.604.441	1.603.949	1.602.748	1.606.310	1.608.628	1.604.726
6.1.14	Cửa đi panô gỗ đặc, gỗ mỡ	m2	1.200.768	1.201.285	1.202.318	1.204.441	1.203.949	1.202.748	1.206.310	1.208.628	1.204.726
6.1.15	Nẹp khuôn cửa gỗ (sao, mỡ)	md	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
6.1.17	Gỗ ván khuôn, nhóm VII, VIII, dày 3cm	m3	2.416.153	2.427.040	2.448.759	2.493.420	2.483.078	2.457.799	2.532.735	2.581.489	2.499.426
6.2	Cửa, vách kính, phụ kiện cửa nhôm kính										
6.2.1	Cửa nhôm hệ Việt Pháp (VP) cao cấp: Thanh nhôm profile Việt Pháp, màu trắng sứ (hoặc ghi), kính an toàn dày 6,38mm (đã bao gồm đầy đủ phụ kiện như tay nắm, chốt, gioăng EDPM, keo Silicon chịu nước và công lắp đặt)										
6.2.1.1	Cửa sổ mở quay 1 cánh VP hệ 4400	m2	1.430.000	1.430.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.500.000	1.500.000	1.480.000
6.2.1.2	Cửa sổ mở quay 2 cánh VP hệ 4400	m2	1.510.000	1.510.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.580.000	1.580.000	1.560.000
6.2.1.3	Cửa sổ lùa 2 cánh VP	m2	1.590.000	1.590.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.660.000	1.660.000	1.640.000
6.2.1.4	Cửa đi mở quay 1 cánh VP hệ 4500	m2	1.510.000	1.510.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.580.000	1.580.000	1.560.000
6.2.1.5	Cửa đi mở quay 2 cánh VP hệ 4500	m2	1.630.000	1.630.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.700.000	1.700.000	1.680.000
6.2.2	Cửa nhôm hệ XINGFA cao cấp: Thanh nhôm profile XINGFA, màu trắng sứ (hoặc ghi), kính an toàn dày 6,38mm (đã bao gồm đầy đủ phụ kiện như tay nắm, chốt, gioăng EDPM, keo Silicon chịu nước và công lắp đặt)										
6.2.2.1	Cửa sổ mở quay 1 cánh XINGFA hệ 45	m2	1.650.000	1.650.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.720.000	1.720.000	1.700.000
6.2.2.2	Cửa sổ mở quay 2 cánh XINGFA hệ 45	m2	1.740.000	1.740.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.810.000	1.810.000	1.790.000
6.2.2.3	Cửa sổ lùa 2 cánh XINGFA hệ 45	m2	1.810.000	1.810.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.880.000	1.880.000	1.860.000
6.2.2.4	Cửa sổ mở quay 2 cánh XINGFA hệ 55	m2	2.490.000	2.490.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.560.000	2.560.000	2.540.000
6.2.2.5	Cửa đi mở quay 1 cánh XINGFA hệ 45	m2	1.700.000	1.700.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.770.000	1.770.000	1.750.000

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông	Huyện Ba Bể	Huyện Chợ Đồn	Huyện Chợ Mới	Huyện Na Rì	Huyện Pác Nặm	Huyện Ngân Sơn
			Phường Xuất Hóa	05 Phường còn lại	Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Chợ Mới	Thị trấn Yên Lạc	Xã Bộc Bó	Xã Vân Tùng
6.2.2.6	Cửa đi mở quay 1 cánh XINGFA hệ 55	m2	2.700.000	2.700.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.770.000	2.770.000	2.750.000
6.2.2.7	Cửa đi mở quay 2 cánh XINGFA hệ 45	m2	1.810.000	1.810.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.880.000	1.880.000	1.860.000
6.2.2.8	Cửa đi mở quay 2 cánh XINGFA hệ 55	m2	2.810.000	2.810.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.880.000	2.880.000	2.860.000
6.2.2.9	Cửa đi lùa 2 cánh XINGFA hệ 200	m2	2.700.000	2.700.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.770.000	2.770.000	2.750.000
6.2.3	Vách cố định										
6.2.3.1	Vách kính cố định kính an toàn 6.38 XINGFA hệ 45	m2	1.610.000	1.610.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.680.000	1.680.000	1.660.000
6.2.4	Khóa cửa đi										
6.2.4.1	Khóa cửa đi Chugn VP 4400	bộ	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
6.2.4.2	Khóa cửa đi Golking 4500	bộ	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
6.2.4.3	Khóa cửa đi ASSA	bộ	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
6.2.4.4	Khóa cửa đi KINLONG đơn điểm (hệ 55)	bộ	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
6.2.4.5	Khóa cửa đi KINLONG đa điểm (hệ 55)	bộ	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
6.3	Cửa, vách kính, phụ kiện cửa nhựa lõi thép (Nhựa QUEEN Window)										
6.3.1	Hệ cửa sổ: Thanh nhựa Euro Profile, phụ kiện LD đủ bộ, kính an toàn dày 8,38mm (đã bao gồm công lắp đặt, chưa có phụ kiện kim khí)										
6.3.1.1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	2.460.000	2.460.000							
6.3.1.2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt có vách kính cố định	m2	2.505.000	2.505.000							
6.3.1.3	Cửa sổ 2 cánh bên mở trượt, cánh giữa cố định	m2	2.460.000	2.460.000							
6.3.1.4	Cửa sổ 2 cánh bên mở trượt, cánh giữa cố định, ở trên có vách kính	m2	2.591.000	2.591.000							
6.3.1.5	Cửa sổ 2 cánh giữa mở trượt, 2 cánh bên cố định	m2	2.783.000	2.783.000							
6.3.1.6	Cửa sổ 2 cánh giữa mở trượt, có vách kính cố định ở trên và 2 bên	m2	2.995.000	2.995.000							

[illegible]

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông	Huyện Ba Bể	Huyện Chợ Đồn	Huyện Chợ Mới	Huyện Na Rì	Huyện Pác Nặm	Huyện Ngân Sơn
			Phường Xuất Hóa	05 Phường còn lại	Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Chợ Mới	Thị trấn Yên Lạc	Xã Bộc Bó	Xã Vân Tùng
6.3.2.1	Cửa đi 1 cánh mở quay, trên kính dưới pa nô bằng tấm uPVC	m2	2.760.000	2.760.000							
6.3.2.2	Cửa đi 1 cánh mở quay, trên kính dưới pa nô bằng tấm uPVC có vách kính cố định	m2	2.850.000	2.850.000							
6.3.2.3	Cửa đi 1 cánh mở quay, dùng kính toàn bộ	m2	2.859.000	2.859.000							
6.3.2.4	Cửa đi 1 cánh mở quay, dùng kính toàn bộ, có vách kính cố định	m2	2.886.000	2.886.000							
6.3.2.5	Cửa đi 2 cánh mở quay, trên kính, dưới pa nô bằng tấm uPVC	m2	2.951.000	2.951.000							
6.3.2.6	Cửa đi 2 cánh mở quay, trên kính, dưới pa nô bằng tấm uPVC, có vách kính cố định	m2	2.999.000	2.999.000							
6.3.2.7	Cửa đi 2 cánh mở quay, dùng kính toàn bộ	m2	2.944.000	2.944.000							
6.3.2.8	Cửa đi 2 cánh mở quay, dùng kính toàn bộ, có vách kính cố định	m2	3.056.000	3.056.000							
6.3.2.9	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2	2.660.000	2.660.000							
6.3.2.10	Cửa đi 2 cánh mở trượt, 2 cánh bên cố định	m2	2.868.000	2.868.000							
6.3.3	Hệ vách kính: Thanh nhựa Euro Profile, phụ kiện LD đủ bộ, kính an toàn dày 8,38mm (đã bao gồm công lắp đặt)										
6.3.3.1	Vách kính	m2	2.260.000	2.260.000							
6.3.3.2	Vách kính có 1 đồ ngang	m2	2.458.000	2.458.000							
6.3.3.3	Vách kính có 1 đồ dọc và 1 đồ ngang	m2	2.557.000	2.557.000							
6.3.4	Phụ kiện kim khí GQ (liên doanh Đức - Trung Quốc)										
6.3.4.1	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, khóa bán nguyệt	bộ	104.000	104.000							
6.3.4.2	Cửa sổ mở trượt 4 cánh, khóa bán nguyệt	bộ	151.000	151.000							
6.3.4.3	Cửa sổ mở trượt có thanh chuyển động	bộ	212.000	212.000							

[illegible]

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông	Huyện Ba Bể	Huyện Chợ Đồn	Huyện Chợ Mới	Huyện Na Rì	Huyện Pác Nặm	Huyện Ngân Sơn
			Phường Xuất Hóa	05 Phường còn lại	Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Chợ Mới	Thị trấn Yên Lạc	Xã Bộc Bó	Xã Vân Tùng
7.2.1	Bê tông 150#	m3	1.209.091	1.209.091	1.320.000	1.470.000	1.400.000	1.380.000	1.480.000	1.600.000	1.480.000
7.2.2	Bê tông 200#	m3	1.318.182	1.318.182	1.370.000	1.520.000	1.450.000	1.430.000	1.530.000	1.650.000	1.530.000
7.2.3	Bê tông 250#	m3	1.363.636	1.363.636	1.420.000	1.570.000	1.500.000	1.480.000	1.580.000	1.700.000	1.580.000
7.2.4	Bê tông 300#	m3	1.427.273	1.427.273	1.505.000	1.655.000	1.585.000	1.565.000	1.665.000	1.785.000	1.665.000
7.3	Xi măng Hoàng Thạch, cát vàng Sông Cầu, đá 1x2 Suối Viên										
7.3.1	Bê tông 150#	m3	1.218.182	1.218.182	1.330.000	1.480.000	1.410.000	1.390.000	1.490.000	1.610.000	1.490.000
7.3.2	Bê tông 200#	m3	1.345.455	1.345.455	1.460.000	1.610.000	1.540.000	1.520.000	1.620.000	1.740.000	1.620.000
7.3.3	Bê tông 250#	m3	1.400.000	1.400.000	1.520.000	1.670.000	1.600.000	1.580.000	1.680.000	1.800.000	1.680.000
7.3.4	Bê tông 300#	m3	1.481.818	1.481.818	1.600.000	1.750.000	1.680.000	1.660.000	1.760.000	1.880.000	1.760.000
7.4	Xi măng Hoàng Thạch, cát vàng Sông Lô, đá 1x2 Suối Viên										
7.4.1	Bê tông 150#	m3	1.272.727	1.272.727	1.380.000	1.530.000	1.460.000	1.440.000	1.540.000	1.660.000	1.540.000
7.4.2	Bê tông 200#	m3	1.409.091	1.409.091	1.520.000	1.670.000	1.600.000	1.580.000	1.680.000	1.800.000	1.680.000
7.4.3	Bê tông 250#	m3	1.463.636	1.463.636	1.600.000	1.750.000	1.680.000	1.660.000	1.760.000	1.880.000	1.760.000
7.4.4	Bê tông 300#	m3	1.545.455	1.545.455	1.690.000	1.840.000	1.770.000	1.750.000	1.850.000	1.970.000	1.850.000
7.5	Chi phí bơm bê tông										
7.5.1	Cầu kiên thông thường như: Móng, dầm, sàn...	m3	100.000	100.000	150.000	250.000	200.000	170.000	280.000	280.000	280.000
7.5.2	Cầu kiện phức tạp như: Vách, dầm cầu, trụ cầu...	m3	150.000	150.000	200.000	300.000	250.000	220.000	330.000	330.000	330.000

PHỤ LỤC 02

Giá vật liệu xây dựng Quý IV năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

(Kèm theo văn bản số 1540 /CBGLS-XD-TC, ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị: Đồng

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
1	VẬT LIỆU LỢP			
1.1	SP Công ty CP AUSTNAM			
*	Tấm lợp liên kết vít, mạ nhôm kẽm, sơn POLYESTER, G550			
1.1	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,35mm	m2	87273	
1.2	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,4mm	m2	94545	
1.3	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m2	99091	
1.4	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,35mm	m2	87273	
1.5	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,4mm	m2	94545	
1.6	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45mm	m2	99091	
1.7	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,35mm	m2	86364	
1.8	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,4mm	m2	92727	
1.9	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45mm	m2	97273	
1.10	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0,42mm	m2	147273	
1.11	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0,45mm	m2	150000	
1.12	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0,42mm	m2	148182	
1.13	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0,45mm	m2	150909	
1.14	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0,42mm	m2	144545	
1.15	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0,45mm	m2	147273	
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50			
1.16	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	m2	180000	
1.17	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	m2	187273	
1.18	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	m2	191818	
1.19	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	m2	177273	
1.20	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	m2	183636	
1.21	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	m2	188182	
*	Phụ kiện			
1.22	Tấm ốp, máng khổ 300mm, dày 0,35mm	m	28182	
1.23	Tấm ốp, máng khổ 400mm, dày 0,35mm	m	34545	
1.24	Tấm ốp, máng khổ 600mm, dày 0,35mm	m	48182	
1.25	Tấm ốp, máng khổ 300mm, dày 0,4mm	m	30000	
1.26	Tấm ốp, máng khổ 400mm, dày 0,4mm	m	38182	
1.27	Tấm ốp, máng khổ 600mm, dày 0,4mm	m	52727	
1.28	Tấm ốp, máng khổ 300mm, dày 0,45mm	m	31818	
1.29	Tấm ốp, máng khổ 400mm, dày 0,45mm	m	40000	
1.30	Tấm ốp, máng khổ 600mm, dày 0,45mm	m	57273	
1.31	Đai bắt tôn Elok, Esem	chiếc	9000	
1.32	Vít bắt dài 65mm	chiếc	1882	
1.33	Vít bắt dài 45mm	chiếc	1545	
1.34	Vít bắt dài 20mm	chiếc	1018	
1.35	Vít bắt đai	chiếc	600	
1.36	Keo Silicone	ống	48000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
1.2	Tấm lợp VITEX 1 lớp (Tấm lợp OLYMPIC). SP Công ty TNHH Thương mại Mỹ Việt			
2.1.1	Tôn 6 sóng và 11 sóng, khổ rộng 1,08m, dày 0,3mm	m2	74545,45455	
2.1.2	Tôn 6 sóng và 11 sóng, khổ rộng 1,08m, dày 0,32mm	m2	77272,72727	
2.1.3	Tôn 6 sóng và 11 sóng, khổ rộng 1,08m, dày 0,35mm	m2	81818,18182	
2.1.4	Tôn 6 sóng và 11 sóng, khổ rộng 1,08m, dày 0,37mm	m2	85454,54545	
2.1.5	Tôn 6 sóng và 11 sóng, khổ rộng 1,08m, dày 0,40mm	m2	91818,18182	
2.1.6	Tôn 6 sóng và 11 sóng, khổ rộng 1,08m, dày 0,42mm	m2	95454,54545	
2.1.7	Tôn sóng ngói, khổ rộng 1,10m, dày 0,35 mm	m2	86363,63636	
2.1.8	Tôn sóng ngói, khổ rộng 1,10m, dày 0,40 mm	m2	96363,63636	
2	SẢN PHẨM SƠN			
2.1	Sản phẩm Công ty TNHH Sơn KoVa			
2.1.1	Matit trong nhà (MTT-GOLD)	kg	11640	
2.1.2	Matit ngoài trời (MTT-GOLD)	kg	15000	
2.1.3	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà (K109-GOLD)	kg	59850	
2.1.4	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời (K209-GOLD)	kg	100450	
2.1.5	Sơn phủ không bóng trong nhà (K260-GOLD)	kg	43950	
2.1.6	Sơn phủ không bóng cao cấp ngoài trời (K5501-GOLD)	kg	86400	
2.1.7	Sơn phủ trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời (CT04T-GOLD)	kg	125250	
2.1.8	Sơn màu pha sẵn trong nhà (K180-GOLD)	kg	35900	
2.1.9	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt (K280-GOLD)	kg	52950	
2.1.10	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm (K280-GOLD)	kg	69100	
2.2	Sản phẩm Công ty TNHH Sơn AKZO NOBEL Việt Nam - Sơn Dulux			
2.2.1	MAXILITE Sơn nước ngoài trời (A919)	kg	61880	
2.2.2	Dulux Inspire Sơn ngoại thất (79A)	kg	104936	
2.2.3	MAXILITE Sơn nước trong nhà (A901)	kg	47778	
2.2.4	Dulux Inspire Sơn nội thất (Y53)	kg	58034	
2.2.5	Dulux Interior Primer - Sơn lót trong nhà (A934-75007)	kg	72222	
2.2.6	Dulux WEATHERSHIELD Chống kiềm - Sơn lót cao cấp ngoài trời (A936)	kg	101538	
2.3	Sản phẩm Công ty CP hãng sơn Đông Á: Sơn BEHR			
2.3.1	Bột trét tường nội thất cao cấp	kg	7545	
2.3.2	Bột trét tường ngoại thất cao cấp ALL IN ONE	kg	9795	
2.3.3	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	74227	
2.3.4	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	95195	
2.3.5	Sơn nội thất tiêu chuẩn	kg	26860	
2.3.6	Sơn nội thất siêu trắng trần	kg	58874	
2.3.7	Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần	kg	42727	
2.3.8	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, dễ chùi rửa, tự làm sạch	kg	90813	
2.3.9	Sơn nội thất hoàn hảo, chùi rửa tối đa, màng sơn láng bóng	kg	131591	
2.3.10	Sơn nội thất cao cấp đặc biệt, bảo vệ sức khỏe, bóng ngọc trai, chùi rửa tối đa và thân thiện với môi trường	kg	165170	
2.3.11	Sơn ngoại thất siêu mịn	kg	64822	
2.3.12	Sơn ngoại thất chùi rửa, màng sơn bóng, chống thấm, chống tia cực tím	kg	149713	
2.3.13	Sơn ngoại thất cao cấp ứng dụng công nghệ Nano, Microsphere - cách nhiệt, màng sơn co giãn, phù hợp với điều kiện thời tiết khắc nghiệt	kg	193603	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
2.3.14	Sơn ngoại thất đặc biệt, bảo vệ sức khỏe, kháng khuẩn, màng sơn đàn hồi cơ chế tự làm sạch, chống thấm, nấm mốc và tia UV. Ứng dụng công nghệ Nano, Microsphere	kg	204882	
2.3.15	Chống thấm đa năng trộn xi măng	kg	107368	
2.3.16	Sơn giả đá Viglacera-Behr	kg	177778	
2.3.17	Dầu bóng trong nhà - Behr	kg	185253	
2.3.18	Dầu bóng ngoài nhà - Behr	kg	216263	
2.4	Sản phẩm Công ty TNHH UNICHEM Việt Nam - Sơn ELVISS			
2.4.1	Sơn lót chống kiềm nội thất - Mã SP L1-000 (thùng 5 lít)	kg	56364	
2.4.2	Sơn lót chống kiềm nội thất - Mã SP L1-000 (thùng 18 lít)	kg	45046	
2.4.3	Sơn lót chống kiềm chống nấm mốc ngoại thất - Mã SP L2-000 (thùng 5 lít)	kg	90350	
2.4.4	Sơn lót chống kiềm chống nấm mốc ngoại thất - Mã SP L2-000 (thùng 18 lít)	kg	77625	
2.4.5	Sơn nội thất siêu trắng và màu chuẩn - Mã SP E-1 (thùng 4 lít)	kg	33916	
2.4.6	Sơn nội thất siêu trắng và màu chuẩn - Mã SP E-1 (thùng 18 lít)	kg	24267	
2.4.7	Sơn nội thất siêu trắng trần - Mã SP E-000 (thùng 5 lít)	kg	46853	
2.4.8	Sơn nội thất siêu trắng trần - Mã SP E-000 (thùng 18 lít)	kg	38219	
2.4.9	Sơn nội thất cao cấp chống bám bẩn trắng và màu chuẩn - Mã SP E-5 (thùng 5 lít)	kg	46853	
2.4.10	Sơn nội thất cao cấp chống bám bẩn trắng và màu chuẩn - Mã SP E-5 (thùng 18 lít)	kg	37106	
2.4.11	Sơn nội thất cao cấp góc nhựa bóng, trắng và màu chuẩn - Mã SP E-6 (thùng 18 lít)	kg	91800	
2.4.12	Sơn nội thất cao cấp góc nhựa bóng, trắng và màu chuẩn - Mã SP E-6 (thùng 5 lít)	kg	104336	
2.4.13	Sơn nội thất cao cấp góc nhựa bóng, trắng và màu chuẩn - Mã SP E-6 (thùng 1 lít)	kg	128672	
2.4.14	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng, trắng và màu chuẩn - Mã SP E-8 (thùng 18 lít)	kg	99629	
2.4.15	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng, trắng và màu chuẩn - Mã SP E-8 (thùng 5 lít)	kg	110909	
2.4.16	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng, trắng và màu chuẩn - Mã SP E-8 (thùng 1 lít)	kg	137762	
2.4.17	Sơn ngoại thất mịn trắng và màu chuẩn - Mã SP EL-003 (thùng 18 lít)	kg	61410	
2.4.18	Sơn ngoại thất mịn trắng và màu chuẩn - Mã SP EL-003 (thùng 5 lít)	kg	73147	
2.4.19	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai, trắng và màu chuẩn Mã SP - EL-005 (thùng 18 lít)	kg	86568	
2.4.20	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai, trắng và màu chuẩn Mã SP - EL-005 (thùng 5 lít)	kg	98741	
2.4.21	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai, trắng và màu chuẩn Mã SP - EL-005 (thùng 1 lít)	kg	123077	
2.4.22	Sơn ngoại thất hợp kim siêu bóng, trắng và màu chuẩn Mã SP - EL-008 (thùng 5 lít)	kg	164615	
2.4.23	Sơn ngoại thất hợp kim siêu bóng, trắng và màu chuẩn Mã SP - EL-008 (thùng 1 lít)	kg	183217	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
2.4.24	Sơn CLEAR bóng ngoại thất CL-000 (thùng 5 lít)	kg	111888	
2.4.25	Sơn CLEAR bóng ngoại thất CL-000 (thùng 1 lít)	kg	135665	
2.4.26	Bột bả UNICHEM CEMPUTTY - EXT - UC.EXT (bao 40kg)	kg	9045	
3	VẬT TƯ, THIẾT BỊ, PHỤ KIỆN NGÀNH NƯỚC			
3.1	Sản phẩm Công ty CP Viglacera			
3.1.1	Xí bột VI77 Phụ kiện tay gạt, nắp rơi thường	bộ	1298000	
3.1.2	Xí bột VT18M Phụ kiện 2 nhấn, nắp rơi thường	bộ	1594000	
3.1.3	Xí bột VT34M Phụ kiện 2 nhấn, nắp rơi êm	bộ	1836000	
3.1.4	Xí bột VI88 Phụ kiện 2 nhấn, nắp rơi êm	bộ	1869000	
3.1.5	Xí bột VI107 Phụ kiện 2 nhấn, nắp rơi êm	bộ	2151000	
3.1.6	Chậu rửa góc, chậu rửa trẻ em	cái	629000	
3.1.7	Chậu rửa VTL2,VTL3	bộ	1000000	
3.1.8	Chậu rửa VI1T, VI5,TE	cái	629000	
3.1.9	Chậu rửa dương vành CD1, Chậu âm bàn CA2	bộ	678000	
3.1.10	Chậu rửa + chân treo tường VI5	bộ	784000	
3.1.11	Tiểu nam treo tường TT1 + Van xả bấm	bộ	967000	
3.1.12	Tiểu nam treo tường TT5, TA3 + Cảm ứng dương tường	bộ	3130000	
3.1.13	Tiểu nữ VB50	bộ	1336000	
3.1.14	Tiểu nữ VB3, VB5	bộ	784000	
3.1.15	Vòi chậu nóng lạnh 01 lỗ VG 101	cái	652000	
3.1.16	Vòi chậu nóng lạnh 01 lỗ VG 102	cái	707000	
3.1.17	Vòi chậu nóng lạnh 01 lỗ VG 111	cái	1030000	
3.1.18	Sen tắm nóng lạnh VSD 502	cái	1310000	
3.1.19	Sen tắm nóng lạnh VG 501	cái	1258000	
3.1.20	Sen tắm nóng lạnh VG 511	cái	1706000	
3.1.21	Vòi tiểu nữ VG 700	cái	763000	
3.1.22	Gương tắm KT: 450x600x5 G4	cái	288000	
3.1.23	Gương tắm KT: 500x700x5 VSD G1, G2, G3	cái	314000	
3.2	Sản phẩm Công ty TNHH SX&TM Tân Á			
3.2.1	Bình nước nóng ngang Rossi 15 L (2500W)	bình	2454545	
3.2.2	Bình nước nóng ngang Rossi 20 L (2500W)	bình	2545455	
3.2.3	Bình nước nóng ngang Rossi 30 L (2500W)	bình	2681818	
3.2.4	Bình nước nóng vuông Rossi 15 L (2500W)	bình	2227273	
3.2.5	Bình nước nóng vuông Rossi 20 L (2500W)	bình	2381182	
3.2.6	Bình nước nóng vuông Rossi 30 L (2500W)	bình	2454545	
3.2.7	Bồn INOX - Bồn đứng φ940 TA 1000	bồn	2900000	
3.2.8	Bồn INOX - Bồn đứng φ980 TA 1200	bồn	3327273	
3.2.9	Bồn INOX - Bồn đứng φ1030 TA 1300	bồn	3618182	
3.2.10	Bồn INOX - Bồn đứng φ1180 TA 1500	bồn	4431818	
3.2.11	Bồn INOX - Bồn đứng φ1180 TA 2000	bồn	5781818	
3.2.12	Bồn INOX - Bồn đứng φ1180 TA 2500	bồn	7568182	
3.2.13	Bồn INOX - Bồn đứng φ1180 TA 3000	bồn	8590909	
3.2.14	Bồn INOX - Bồn đứng φ1180 TA 3500	bồn	9595455	
3.2.15	Bồn INOX - Bồn đứng φ1180 TA 4000	bồn	10736364	
3.2.16	Bồn INOX - Bồn ngang φ940 TA 1000	bồn	3081818	
3.2.17	Bồn INOX - Bồn ngang φ980 TA 1200	bồn	3554545	
3.2.18	Bồn INOX - Bồn ngang φ1030 TA 1300	bồn	3845455	
3.2.19	Bồn INOX - Bồn ngang φ1180 TA 1500	bồn	4668182	
3.2.20	Bồn INOX - Bồn ngang φ1180 TA 2000	bồn	6045455	
3.2.21	Bồn INOX - Bồn ngang φ1360 TA 2500	bồn	7727273	
3.2.22	Bồn INOX - Bồn ngang φ1360 TA 3000	bồn	8954545	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.2.23	Bồn INOX - Bồn ngang φ1360 TA 3500	bồn	10154545	
3.2.24	Bồn INOX - Bồn ngang φ1360 TA 4000	bồn	11454545	
3.2.25	Chậu rửa INOX Rossi Eco - Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005 x 470 x 180	chậu	818182	
3.2.26	Chậu rửa INOX Rossi Eco - Chậu 2 hố - 1 hố phụ KT 990 x 510 x 180	chậu	1018182	
3.2.27	Chậu rửa INOX Rossi Eco - Chậu 2 hố - không bàn 810 x 470 x 180	chậu	881818	
3.2.28	Chậu rửa INOX Rossi Eco - Chậu 1 hố - 1 bàn KT 695 x 385 x 180	chậu	518182	
3.2.29	Sen Rossi R601S	chiếc	1181818	
3.2.30	Vòi 2 chân Rossi R601V2	chiếc	1090909	
3.2.31	Vòi 1 chân Rossi R601V1	chiếc	1018182	
3.2.32	Sen Rossi R602S	chiếc	1272727	
3.2.33	Vòi 2 chân Rossi R602V2	chiếc	1181818	
3.2.34	Vòi 1 chân Rossi R602V1	chiếc	1109091	
3.2.35	Máy lọc nước RO 6 lõi	chiếc	3818182	
3.2.36	Máy lọc nước RO 7 lõi	chiếc	3909091	
3.2.37	Máy lọc nước RO 8 lõi	chiếc	4000000	
3.2.38	Máy lọc nước RO 9 lõi	chiếc	4454545	
3.2.39	Máy bơm nước AQUASTRONG đa năng	chiếc	1245454,545	
3.2.40	Máy bơm nước AQUASTRONG chân không	chiếc	1327272,727	
3.2.41	Máy bơm nước AQUASTRONG lưu lượng	chiếc	1663636,364	
3.2.42	Máy bơm nước AQUASTRONG ly tâm	chiếc	1800000	
3.3	Sản phẩm Công ty CP Quốc tế Sơn Hà			
3.3.1	Bồn nước đứng Inox φ960 SH 1000	bồn	2854545,455	
3.3.2	Bồn nước đứng Inox φ1050 SH 1200	bồn	3409090,909	
3.3.3	Bồn nước đứng Inox φ960 SH 1500	bồn	4272727,273	
3.3.4	Bồn nước đứng Inox φ1140 SH 2000	bồn	5800000	
3.3.5	Bồn nước đứng Inox φ1140 SH 2500	bồn	7200000	
3.3.6	Bồn nước đứng Inox φ1140 SH 3000	bồn	8300000	
3.3.7	Bồn nước ngang Inox φ960 SH 1000	bồn	3036363,636	
3.3.8	Bồn nước ngang Inox φ1050 SH 1200	bồn	3590909,091	
3.3.9	Bồn nước ngang Inox φ960 SH 1500	bồn	4490909,091	
3.3.10	Bồn nước ngang Inox φ1140 SH 2000	bồn	6018181,818	
3.3.11	Bồn nước ngang Inox φ1140 SH 2500	bồn	7418181,818	
3.3.12	Bồn nước ngang Inox φ1140 SH 3000	bồn	8554545,455	
3.3.13	Chậu INOX SH S79 (750 x 400 x 170)	chậu	372727,2727	
3.3.14	Chậu INOX SH S76 (740 x 415 x 190)	chậu	659090,9091	
3.3.15	Chậu INOX SH S100 (980 x 415 x 190)	chậu	668181,8182	
3.3.16	Chậu INOX SH 1H447.1 (447 x 364 x 170)	chậu	218181,8182	
3.3.17	Chậu INOX SH 2H715.1 (715 x 465 x 170)	chậu	481818,1818	
3.3.18	Chậu INOX SH 3HB865 (865 x 420 x 200)	chậu	609090,9091	
3.4	Sản phẩm Công ty CP nhựa TNT			
3.4.1	Ống U.PVC không áp lực φ 21 K0 Dày 1mm	m	1767,42	
3.4.2	Ống U.PVC không áp lực φ 21 K1 Dày 1,2mm	m	2061,45	
3.4.3	Ống U.PVC không áp lực φ 27 K0 Dày 1mm	m	2135,16	
3.4.4	Ống U.PVC không áp lực φ 27 K1 Dày 1,3mm	m	2798,55	
3.4.5	Ống U.PVC không áp lực φ 34 K0 Dày 1mm	m	2798,55	
3.4.6	Ống U.PVC không áp lực φ 34 K1 Dày 1,3mm	m	3608,55	
3.4.7	Ống U.PVC không áp lực φ 42 K0 Dày 1,2mm	m	4197,42	
3.4.8	Ống U.PVC không áp lực φ 42 K1 Dày 1,5mm	m	5154,84	
3.4.9	Ống U.PVC không áp lực φ 48 K0 Dày 1,4mm	m	5596,29	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.4.10	Ống U.PVC không áp lực ϕ 48 K1 Dày 1,6mm	m	6406,29	
3.4.11	Ống U.PVC không áp lực ϕ 60 K0 Dày 1,4mm	m	6995,16	
3.4.12	Ống U.PVC không áp lực ϕ 60 K1 Dày 1,5mm	m	7511,13	
3.4.13	Ống U.PVC không áp lực ϕ 75 K0 Dày 1,5mm	m	9425,16	
3.4.14	Ống U.PVC không áp lực ϕ 75 K1 Dày 1,9mm	m	11928,87	
3.4.15	Ống U.PVC không áp lực ϕ 90 K0 Dày 1,5mm	m	11340	
3.4.16	Ống U.PVC không áp lực ϕ 90 K1 Dày 1,8mm	m	13622,58	
3.4.17	Ống U.PVC không áp lực ϕ 110 K0 Dày 1,9mm	m	17598,87	
3.4.18	Ống U.PVC không áp lực ϕ 110 K1 Dày 2,2mm	m	20323,71	
3.4.19	Đầu nối thẳng nong 21 U.PVC, áp suất 5 (PN)	cái	883,71	
3.4.20	Đầu nối thẳng nong 27 U.PVC, áp suất 5 (PN)	cái	1104,84	
3.4.21	Đầu nối thẳng nong 34 U.PVC, áp suất 5 (PN)	cái	1251,45	
3.4.22	Đầu nối thẳng nong 42 U.PVC, áp suất 5 (PN)	cái	2208,87	
3.4.23	Đầu nối thẳng nong 48 U.PVC, áp suất 5 (PN)	cái	2798,55	
3.4.24	Đầu nối thẳng nong 60 U.PVC, áp suất 5 (PN)	cái	4786,29	
3.4.25	Đầu nối thẳng nong 76 U.PVC, áp suất 5 (PN)	cái	6627,42	
3.4.26	Đầu nối thẳng nong 90 U.PVC, áp suất 5 (PN)	cái	8836,29	
3.4.27	Đầu nối thẳng nong 110 U.PVC, áp suất 5 (PN)	cái	11118,87	
3.4.28	Đầu nối thẳng phun 21 U.PVC, áp suất 10 (PN)	cái	883,71	
3.4.29	Đầu nối thẳng phun 27 U.PVC, áp suất 10 (PN)	cái	1104,84	
3.4.30	Đầu nối thẳng phun 34 U.PVC, áp suất 10 (PN)	cái	1251,45	
3.4.31	Đầu nối thẳng phun 42 U.PVC, áp suất 10 (PN)	cái	2208,87	
3.4.32	Đầu nối thẳng phun 48 U.PVC, áp suất 10 (PN)	cái	2798,55	
3.4.33	Đầu nối thẳng phun 60 U.PVC, áp suất 8 (PN)	cái	4786,29	
3.4.34	Đầu nối thẳng phun 75 U.PVC, áp suất 8 (PN)	cái	6627,42	
3.4.35	Đầu nối thẳng phun 90 U.PVC, áp suất 6 (PN)	cái	8836,29	
3.4.36	Đầu nối thẳng phun 110 U.PVC, áp suất 6 (PN)	cái	11118,87	
3.4.37	Đầu nối ren trong 21x1/2, áp suất 10 (PN)	cái	883,71	
3.4.38	Đầu nối ren trong 27x3/4, áp suất 10 (PN)	cái	1031,13	
3.4.39	Đầu nối ren trong 34x1, áp suất 10 (PN)	cái	1841,13	
3.4.40	Đầu nối ren trong 42x1 1/4, áp suất 10 (PN)	cái	2577,42	
3.4.41	Đầu nối ren trong 48x1 1/2, áp suất 10 (PN)	cái	3681,45	
3.4.42	Đầu nối ren trong 60x2, áp suất 10 (PN)	cái	5817,42	
3.4.43	Đầu nối ren trong 75x2 1/2, áp suất 10 (PN)	cái	10603,71	
3.4.44	Đầu nối ren ngoài 21x1/2, áp suất 10 (PN)	cái	883,71	
3.4.45	Đầu nối ren ngoài 27x3/4, áp suất 10 (PN)	cái	1031,13	
3.4.46	Đầu nối ren ngoài 34x1, áp suất 10 (PN)	cái	1841,13	
3.4.47	Đầu nối ren ngoài 42x1 1/4, áp suất 10 (PN)	cái	2577,42	
3.4.48	Đầu nối ren ngoài 48x1 1/2, áp suất 10 (PN)	cái	3681,45	
3.4.49	Đầu nối ren ngoài 60x2, áp suất 10 (PN)	cái	5891,13	
3.4.50	Đầu nối ren ngoài 75x2 1/2, áp suất 8 (PN)	cái	6701,13	
3.4.51	Đầu nối ren ngoài 90x3, áp suất 10 (PN)	cái	15095,16	
3.4.52	Bích PVC phun 60, áp suất 10 (PN)	cái	55668,87	
3.4.53	Bích PVC phun 75, áp suất 10 (PN)	cái	77833,71	
3.4.54	Bích PVC phun 90, áp suất 10 (PN)	cái	77612,58	
3.4.55	Bích PVC phun 110, áp suất 10 (PN)	cái	104711,13	
3.4.56	Đầu bị ngoài hàn 42, áp suất 5 (PN)	cái	957,42	
3.4.57	Đầu bị ngoài hàn 48, áp suất 5 (PN)	cái	1325,16	
3.4.58	Đầu bị ngoài hàn 60, áp suất 5 (PN)	cái	2061,45	
3.4.59	Đầu bị ngoài hàn 76, áp suất 5 (PN)	cái	3313,71	
3.4.60	Đầu bị ngoài hàn 90, áp suất 5 (PN)	cái	4638,87	
3.4.61	Đầu bị ngoài hàn 110, áp suất 5 (PN)	cái	8247,42	
3.4.62	Đầu bị ren 21	cái	368,55	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.4.63	Đầu bịt ren 27	cái	736,29	
3.4.64	Đầu bịt ren 34	cái	1178,55	
3.4.65	Phễu thu nước 75	cái	14358,87	
3.4.66	Phễu thu nước 110	cái	23563,71	
3.4.67	Phễu chắn rác 48	cái	10824,84	
3.4.68	Phễu chắn rác 60	cái	22606,29	
3.4.69	Phễu chắn rác 90	cái	27171,45	
3.4.70	Keo dán ống PVC	cái	95580	
3.4.71	Zoăng cao su 63	cái	7363,71	
3.4.72	Zoăng cao su 75	cái	9278,55	
3.4.73	Zoăng cao su 90	cái	11266,29	
3.4.74	Zoăng cao su 110	cái	14285,16	
3.4.75	Ống HDPE - PE80 φ16; 16 (PN); dày 2,3mm	m	5890,909091	
3.4.76	Ống HDPE - PE80 φ20; 12,5 (PN); dày 1,9mm	m	6111,818182	
3.4.77	Ống HDPE - PE80 φ25; 10 (PN); dày 2,3mm	m	7952,58	
3.4.78	Ống HDPE - PE80 φ32; 8 (PN); dày 1,9mm	m	10898,18182	
3.4.79	Ống HDPE - PE80 φ40; 6 (PN); dày 1,9mm	m	13475,45455	
3.4.80	Ống HDPE - PE80 φ50; 6 (PN); dày 2,4mm	m	20912,72727	
3.4.81	Ống HDPE - PE80 φ63; 6 (PN); dày 3,0mm	m	32326,36364	
3.4.82	Ống HDPE - PE80 φ75; 6 (PN); dày 3,5mm	m	45949,09091	
3.4.83	Ống HDPE - PE80 φ90; 6 (PN); dày 4,3mm	m	73930,90909	
3.4.84	Ống HDPE - PE80 φ110; 6 (PN); dày 5,3mm	m	97494,54545	
3.4.85	Đầu nối thẳng 20 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	12809,72	
3.4.86	Đầu nối thẳng 25 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	19250	
3.4.87	Đầu nối thẳng 32 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	24990,35	
3.4.88	Đầu nối thẳng 40 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	37100,14	
3.4.89	Đầu nối thẳng 50 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	48299,79	
3.4.90	Đầu nối thẳng 63 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	63629,72	
3.4.91	Đầu nối thẳng 75 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	103739,79	
3.4.92	Đầu nối thẳng 90 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	181230,28	
3.4.93	Nối góc 90 độ 20 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	15889,72	
3.4.94	Nối góc 90 độ 25 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	18269,79	
3.4.95	Nối góc 90 độ 32 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	24990,35	
3.4.96	Nối góc 90 độ 40 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	39759,72	
3.4.97	Nối góc 90 độ 50 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	51449,86	
3.4.98	Nối góc 90 độ 63 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	86310,07	
3.4.99	Nối góc 90 độ 75 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	121730,07	
3.4.100	Nối góc 90 độ 90 HDPE ép phun, 10 (PN)	m	207059,93	
3.4.101	Đầu bịt 20 HDPE ép phun, 10 (PN)	cái	6510,35	
3.4.102	Đầu bịt 25 HDPE ép phun, 10 (PN)	cái	7559,86	
3.4.103	Đầu bịt 32 HDPE ép phun, 10 (PN)	cái	12809,72	
3.4.104	Đầu bịt 40 HDPE ép phun, 10 (PN)	cái	22470,14	
3.4.105	Đầu bịt 50 HDPE ép phun, 10 (PN)	cái	32199,86	
3.4.106	Đầu bịt 63 HDPE ép phun, 10 (PN)	cái	48229,72	
3.4.107	Đầu bịt 75 HDPE ép phun, 10 (PN)	cái	74409,72	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.4.108	Đầu bịt 90 HDPE ép phun, 10 (PN)	cái	118090,28	
3.4.109	Ống nhựa PPR ϕ 20; 10 (PN); dày 2,3mm	m	8934,66	
3.4.110	Ống nhựa PPR ϕ 25; 10 (PN); dày 2,3mm	m	15921,78	
3.4.111	Ống nhựa PPR ϕ 32; 10 (PN); dày 2,3mm	m	20656,44	
3.4.112	Ống nhựa PPR ϕ 40; 10 (PN); dày 2,3mm	m	27681,78	
3.4.113	Ống nhựa PPR ϕ 50; 10 (PN); dày 2,3mm	m	40587,12	
3.4.114	Ống nhựa PPR ϕ 63; 10 (PN); dày 2,3mm	m	64527,12	
3.4.115	Ống nhựa PPR ϕ 75; 10 (PN); dày 2,3mm	m	89727,12	
3.4.116	Đầu nối thẳng PPR ϕ 20; 20,0 (PN)	cái	1183,56	
3.4.117	Đầu nối thẳng PPR ϕ 25; 20,0 (PN)	cái	1985,34	
3.4.118	Đầu nối thẳng PPR ϕ 32; 20,0 (PN)	cái	3054,66	
3.4.119	Đầu nối thẳng PPR ϕ 40; 20,0 (PN)	cái	4887,12	
3.4.120	Đầu nối thẳng PPR ϕ 50; 20,0 (PN)	cái	8781,78	
3.4.121	Đầu nối thẳng PPR ϕ 63; 20,0 (PN)	cái	17563,56	
3.4.122	Đầu nối thẳng PPR ϕ 75; 20,0 (PN)	cái	29438,22	
3.4.123	Nối góc 45 độ PPR ϕ 20; 20,0 (PN)	cái	1832,88	
3.4.124	Nối góc 45 độ PPR ϕ 25; 20,0 (PN)	cái	2940	
3.4.125	Nối góc 45 độ PPR ϕ 32; 20,0 (PN)	cái	4428,9	
3.4.126	Nối góc 45 độ PPR ϕ 40; 20,0 (PN)	cái	8820	
3.4.127	Nối góc 45 độ PPR ϕ 50; 20,0 (PN)	cái	16838,22	
3.4.128	Nối góc 45 độ PPR ϕ 63; 20,0 (PN)	cái	38563,56	
3.4.129	Nối góc 45 độ PPR ϕ 75; 20,0 (PN)	cái	59296,44	
3.4.130	Nối góc 90 độ PPR ϕ 20; 20,0 (PN)	cái	2214,66	
3.4.131	Nối góc 90 độ PPR ϕ 25; 20,0 (PN)	cái	2940	
3.4.132	Nối góc 90 độ PPR ϕ 32; 20,0 (PN)	cái	5154,66	
3.4.133	Nối góc 90 độ PPR ϕ 40; 20,0 (PN)	cái	8400	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.4.134	Nối góc 90 độ PPR φ50; 20,0 (PN)	cái	14738,22	
3.4.135	Nối góc 90 độ PPR φ63; 20,0 (PN)	cái	45131,1	
3.4.136	Nối góc 90 độ PPR φ75; 20,0 (PN)	cái	58914,66	
3.4.137	Van PPR φ20; 20,0 (PN)	cái	56891,1	
3.4.138	Van PPR φ25; 20,0 (PN)	cái	77127,12	
3.4.139	Van PPR φ32; 20,0 (PN)	cái	88963,56	
3.4.140	Van PPR φ40; 20,0 (PN)	cái	137836,44	
3.4.141	Van PPR φ50; 20,0 (PN)	cái	234818,22	
3.4.142	Van PPR φ63; 20,0 (PN)	cái	324545,34	
3.4.143	Van PPR φ75; 16,0 (PN)	cái	519654,66	
3.4.144	Đầu bịt PPR φ20; 20,0 (PN)	cái	1107,12	
3.4.145	Đầu bịt PPR φ25; 20,0 (PN)	cái	1908,9	
3.4.146	Đầu bịt PPR φ32; 20,0 (PN)	cái	2481,78	
3.4.147	Đầu bịt PPR φ40; 20,0 (PN)	cái	3741,78	
3.4.148	Đầu bịt PPR φ50; 20,0 (PN)	cái	7063,56	
3.4.149	Đầu bịt PPR φ63; 16,0 (PN)	cái	34363,56	
3.4.150	Đầu bịt PPR φ75; 16,0 (PN)	cái	61091,1	
3.5	Sản phẩm Công ty TNHH Phúc Hà			
3.5.1	HDPE DEKKO PE80, Φ40 ; 6 (PN); dày 1,9mm	m	12810	
3.5.2	HDPE DEKKO PE80, Φ50 ; 6 (PN); dày 2,4mm	m	19880	
3.5.3	HDPE DEKKO PE80, Φ63 ; 6 (PN); dày 3,0mm	m	30730	
3.5.4	HDPE DEKKO PE80, Φ75 ; 6 (PN); dày 3,5mm	m	43680	
3.5.5	HDPE DEKKO PE80, Φ90 ; 6 (PN); dày 4,3mm	m	70280	
3.5.6	PPR DEKKO Φ20 ; 10 (PN); dày 2,3mm	m	10530	
3.5.7	PPR DEKKO Φ25 ; 10 (PN); dày 2,3mm	m	18720	
3.5.8	PPR DEKKO Φ32 ; 10 (PN); dày 2,9mm	m	24345	
3.5.9	PPR DEKKO Φ40 ; 10 (PN); dày 3,7mm	m	32625	
3.5.10	PPR DEKKO Φ50 ; 10 (PN); dày 4,6mm	m	47835	
3.5.11	PPR DEKKO Φ63 ; 10 (PN); dày 5,8mm	m	76275	
3.5.12	PPR DEKKO Φ75 ; 6 (PN); dày 6,8mm	m	106515	
3.5.13	U.PVC DEKKO φ21; 4(PN); dày 1,0mm	m	4130	
3.5.14	U.PVC DEKKO φ27; 4(PN); dày 1,0mm	m	5110	
3.5.15	U.PVC DEKKO φ34; 4(PN); dày 1,0mm	m	6650	
3.5.16	U.PVC DEKKO φ42; 4(PN); dày 1,2mm	m	9870	
3.5.17	U.PVC DEKKO φ48; 4(PN); dày 1,4mm	m	11620	
3.5.18	U.PVC DEKKO φ60; 4(PN); dày 1,4mm	m	15050	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.5.19	U.PVC DEKKO φ75; 4(PN); dày 1,5mm	m	21140	
3.5.20	U.PVC DEKKO φ90; 4(PN); dày 1,9mm	m	29540	
3.5.21	U.PVC DEKKO φ110; 4(PN); dày 1,9mm	m	38990	
3.6	Ống PPR và phụ kiện (Sản phẩm của Tập đoàn Sino-Vanlock)			
	Ống nước lạnh PPR-PN10			
3.6.1	PPR (Mã số: PR/PN10CW20/(X)), Φ20; dày 2,3mm	m	19000	
3.6.2	PPR (Mã số: PR/PN10CW25/(X)), Φ25; dày 2,5mm	m	33500	
3.6.3	PPR (Mã số: PR/PN10CW32/(X)), Φ32; dày 2,9mm	m	44200	
3.6.4	PPR (Mã số: PR/PN10CW40/(X)), Φ40; dày 3,7mm	m	59200	
3.6.5	PPR (Mã số: PR/PN10CW50/(X)), Φ50; dày 4,6mm	m	86200	
3.6.6	PPR (Mã số: PR/PN10CW63/(X)), Φ63; dày 5,8mm	m	136000	
3.6.7	PPR (Mã số: PR/PN10CW75/(X)), Φ75; dày 6,8mm	m	189000	
3.6.8	PPR (Mã số: PR/PN10CW90/(X)), Φ90; dày 8,2mm	m	277000	
	Ống nước lạnh PPR-PN16			
3.6.9	PPR (Mã số: PR/PN16CW20/(X)), Φ20; dày 2,8mm	m	20800	
3.6.10	PPR (Mã số: PR/PN16CW25/(X)), Φ25; dày 3,5mm	m	40500	
3.6.11	PPR (Mã số: PR/PN16CW32/(X)), Φ32; dày 4,4mm	m	55500	
3.6.12	PPR (Mã số: PR/PN16CW40/(X)), Φ40; dày 5,5mm	m	91500	
3.6.13	PPR (Mã số: PR/PN16CW50/(X)), Φ50; dày 6,9mm	m	143000	
3.6.14	PPR (Mã số: PR/PN16CW63/(X)), Φ63; dày 8,6mm	m	221000	
3.6.15	PPR (Mã số: PR/PN16CW75/(X)), Φ75; dày 10,3mm	m	312000	
3.6.16	PPR (Mã số: PR/PN16CW90/(X)), Φ90; dày 12,3mm	m	448000	
	Ống nước nóng PPR-PN20			
3.6.17	PPR (Mã số: PR/PN20HW20/(X)), Φ20; dày 3,4mm	m	22200	
3.6.18	PPR (Mã số: PR/PN20HW25/(X)), Φ25; dày 4,2mm	m	40800	
3.6.19	PPR (Mã số: PR/PN20HW32/(X)), Φ32; dày 5,4mm	m	60200	
3.6.20	PPR (Mã số: PR/PN20HW40/(X)), Φ40; dày 6,7mm	m	112000	
3.6.21	PPR (Mã số: PR/PN20HW50/(X)), Φ50; dày 8,3mm	m	145000	
3.6.22	PPR (Mã số: PR/PN20HW63/(X)), Φ63; dày 10,5mm	m	228000	
3.6.23	PPR (Mã số: PR/PN20HW75/(X)), Φ75; dày 12,5mm	m	315000	
3.6.24	PPR (Mã số: PR/PN20HW90/(X)), Φ90; dày 15,0mm	m	479000	
	Ống nước nóng PPR-PN25			
3.6.25	PPR (Mã số: PR/PN25HW20/(X)), Φ20; dày 4,1mm	m	27000	
3.6.26	PPR (Mã số: PR/PN25HW25/(X)), Φ25; dày 5,1mm	m	44800	
3.6.27	PPR (Mã số: PR/PN25HW32/(X)), Φ32; dày 6,5mm	m	68500	
3.6.28	PPR (Mã số: PR/PN25HW40/(X)), Φ40; dày 8,1mm	m	134000	
3.6.29	PPR (Mã số: PR/PN25HW50/(X)), Φ50; dày 10,1mm	m	164000	
3.6.30	PPR (Mã số: PR/PN25HW63/(X)), Φ63; dày 12,7mm	m	264000	
3.6.31	PPR (Mã số: PR/PN25HW75/(X)), Φ75; dày 15,1mm	m	371000	
3.6.32	PPR (Mã số: PR/PN25HW90/(X)), Φ90; dày 18,1mm	m	532000	
	Rắc co			
3.6.33	Rắc co (Mã số: FPR/UA20/(X)), Φ20	cái	30500	
3.6.34	Rắc co (Mã số: FPR/UA25/(X)), Φ25	cái	45000	
3.6.35	Rắc co (Mã số: FPR/UA32/(X)), Φ32	cái	64500	
3.6.36	Rắc co (Mã số: FPR/UA40/(X)), Φ40	cái	74000	
3.6.37	Rắc co (Mã số: FPR/UA50/(X)), Φ50	cái	112000	
3.6.38	Rắc co (Mã số: FPR/UA63/(X)), Φ63	cái	259000	
	Khớp nối tron (măng xông)			
3.6.39	Măng sông (Mã số: FPR/C20/(X)), Φ20	cái	3000	
3.6.40	Măng sông (Mã số: FPR/C25/(X)), Φ25	cái	4200	
3.6.41	Măng sông (Mã số: FPR/C32/(X)), Φ32	cái	6300	
3.6.42	Măng sông (Mã số: FPR/C40/(X)), Φ40	cái	10200	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.6.43	Măng sông (Mã số: FPR/C50/(X)), Φ50	cái	18200	
3.6.44	Măng sông (Mã số: FPR/C63/(X)), Φ63	cái	38800	
3.6.45	Măng sông (Mã số: FPR/C75/(X)), Φ75	cái	61800	
3.6.46	Măng sông (Mã số: FPR/C90/(X)), Φ90	cái	105000	
	Cút thu (côn thu)			
3.6.47	Côn thu (Mã số: FPR/RC25x20/(X))	cái	4200	
3.6.48	Côn thu (Mã số: FPR/RC32x20/(X))	cái	6300	
3.6.49	Côn thu (Mã số: FPR/RC32x25/(X))	cái	6900	
3.6.50	Côn thu (Mã số: FPR/RC40x20/(X))	cái	9000	
3.6.51	Côn thu (Mã số: FPR/RC40x25/(X))	cái	9200	
3.6.52	Côn thu (Mã số: FPR/RC40x32/(X))	cái	9500	
3.6.53	Côn thu (Mã số: FPR/RC50x20/(X))	cái	15500	
3.6.54	Côn thu (Mã số: FPR/RC50x25/(X))	cái	15800	
3.6.55	Côn thu (Mã số: FPR/RC50x32/(X))	cái	16500	
3.6.56	Côn thu (Mã số: FPR/RC50x40/(X))	cái	16800	
3.6.57	Côn thu (Mã số: FPR/RC63x20/(X))	cái	25200	
3.6.58	Côn thu (Mã số: FPR/RC63x25/(X))	cái	25800	
3.6.59	Côn thu (Mã số: FPR/RC63x32/(X))	cái	26500	
3.6.60	Côn thu (Mã số: FPR/RC63x40/(X))	cái	29500	
3.6.61	Côn thu (Mã số: FPR/RC63x50/(X))	cái	30500	
3.6.62	Côn thu (Mã số: FPR/RC75x40/(X))	cái	51500	
3.6.63	Côn thu (Mã số: FPR/RC75x50/(X))	cái	53600	
3.6.64	Côn thu (Mã số: FPR/RC75x63/(X))	cái	55200	
3.6.65	Côn thu (Mã số: FPR/RC90x40/(X))	cái	84000	
3.6.66	Côn thu (Mã số: FPR/RC90x50/(X))	cái	86800	
3.6.67	Côn thu (Mã số: FPR/RC90x63/(X))	cái	87200	
3.6.68	Côn thu (Mã số: FPR/RC90x75/(X))	cái	91000	
	Cút chéo - Loại 450			
3.6.69	Cút chéo - Loại 450 (Mã số: FPR/45E20/(X)), Φ20	cái	4200	
3.6.70	Cút chéo - Loại 450 (Mã số: FPR/45E25/(X)), Φ25	cái	5900	
3.6.71	Cút chéo - Loại 450 (Mã số: FPR/45E32/(X)), Φ32	cái	9300	
3.6.72	Cút chéo - Loại 450 (Mã số: FPR/45E40/(X)), Φ40	cái	17500	
3.6.73	Cút chéo - Loại 450 (Mã số: FPR/45E50/(X)), Φ50	cái	37500	
3.6.74	Cút chéo - Loại 450 (Mã số: FPR/45E63/(X)), Φ75	cái	80800	
3.6.75	Cút chéo - Loại 450 (Mã số: FPR/45E75/(X)), Φ75	cái	126000	
3.6.76	Cút chéo - Loại 450 (Mã số: FPR/45E90/(X)), Φ90	cái	149000	
	Cút 900			
3.6.77	Cút 900 (Mã số: FPR/90E20/(X)), Φ20	cái	4800	
3.6.78	Cút 900 (Mã số: FPR/90E25/(X)), Φ25	cái	6300	
3.6.79	Cút 900 (Mã số: FPR/90E32/(X)), Φ32	cái	11500	
3.6.80	Cút 900 (Mã số: FPR/90E40/(X)), Φ40	cái	17800	
3.6.81	Cút 900 (Mã số: FPR/90E50/(X)), Φ50	cái	31000	
3.6.82	Cút 900 (Mã số: FPR/90E63/(X)), Φ63	cái	94500	
3.6.83	Cút 900 (Mã số: FPR/90E75/(X)), Φ75	cái	124000	
3.6.84	Cút 900 (Mã số: FPR/90E90/(X)), Φ90	cái	192000	
	Cút 900 Ren trong			
3.6.85	Cút 900 Ren trong (Mã số: FPR/IT90E20 x 1/2/(X)), Φ20	cái	34200	
3.6.86	Cút 900 Ren trong (Mã số: FPR/IT90E25 x 1/2/(X)), Φ25	cái	38800	
3.6.87	Cút 900 Ren trong (Mã số: FPR/IT90E25 x 3/4/(X)), Φ25	cái	52800	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.6.88	Cút 900 Ren trong (Mã số: FPR/IT90E32 x 3/4/(X)), Φ32	cái	86000	
3.6.89	Cút 900 Ren trong (Mã số: FPR/IT90E32 x 1/(X)), Φ32	cái	96600	
	Cút 900 Ren ngoài			
3.6.90	Cút 900 Ren ngoài (Mã số: FPR/ET90E20 x 1/2/(X)), Φ20	cái	47800	
3.6.91	Cút 900 Ren ngoài (Mã số: FPR/ET90E25 x 1/2/(X)), Φ25	cái	54200	
3.6.92	Cút 900 Ren ngoài (Mã số: FPR/ET90E25 x 3/4/(X)), Φ25	cái	59500	
3.6.93	Cút 900 Ren ngoài (Mã số: FPR/ET90E32 x 3/4/(X)), Φ32	cái	94500	
3.6.94	Cút 900 Ren ngoài (Mã số: FPR/ET90E32 x 1/(X)), Φ32	cái	102000	
	Cút T - Loại không đồng cỡ (thu nhỏ)			
3.6.95	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT25x20/(X)), Φ20	cái	10500	
3.6.96	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT32x20/(X)), Φ20	cái	21500	
3.6.97	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT32x25/(X)), Φ25	cái	21800	
3.6.98	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT40x20/(X)), Φ20	cái	31500	
3.6.99	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT40x25/(X)), Φ25	cái	32200	
3.6.100	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT40x32/(X)), Φ32	cái	33500	
3.6.101	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT50x20/(X)), Φ20	cái	51500	
3.6.102	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT50x25/(X)), Φ25	cái	54200	
3.6.103	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT50x32/(X)), Φ32	cái	56800	
3.6.104	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT50x40/(X)), Φ40	cái	59800	
3.6.105	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT63x20/(X)), Φ20	cái	85200	
3.6.106	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT63x25/(X)), Φ25	cái	89200	
3.6.107	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT63x32/(X)), Φ32	cái	93200	
3.6.108	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT63x40/(X)), Φ40	cái	98500	
3.6.109	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT63x50/(X)), Φ50	cái	103000	
3.6.110	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT75x25/(X)), Φ25	cái	116000	
3.6.111	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT75x32/(X)), Φ32	cái	122000	
3.6.112	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT75x40/(X)), Φ40	cái	128000	
3.6.113	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT75x50/(X)), Φ50	cái	135000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.6.114	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT75x63/(X)), Φ63	cái	141000	
3.6.115	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT90x40/(X)), Φ40	cái	189000	
3.6.116	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT90x50/(X)), Φ50	cái	198000	
3.6.117	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT90x63/(X)), Φ63	cái	208000	
3.6.118	Cút T - Loại không đồng cỡ (Mã số: FPR/RT90x75/(X)), Φ75	cái	220000	
	Cút T - Loại đồng cỡ			
3.6.119	Cút T - Loại đồng cỡ (Mã số: FPR/ET20/(X)), Φ20	cái	5500	
3.6.120	Cút T - Loại đồng cỡ (Mã số: FPR/ET25/(X)), Φ25	cái	9300	
3.6.121	Cút T - Loại đồng cỡ (Mã số: FPR/ET32/(X)), Φ32	cái	14000	
3.6.122	Cút T - Loại đồng cỡ (Mã số: FPR/ET40/(X)), Φ40	cái	21600	
3.6.123	Cút T - Loại đồng cỡ (Mã số: FPR/ET50/(X)), Φ50	cái	42600	
3.6.124	Cút T - Loại đồng cỡ (Mã số: FPR/ET63/(X)), Φ63	cái	112000	
3.6.125	Cút T - Loại đồng cỡ (Mã số: FPR/ET75/(X)), Φ75	cái	134000	
3.6.126	Cút T - Loại đồng cỡ (Mã số: FPR/ET90/(X)), Φ90	cái	210000	
	Cút T - Loại có ren trong			
3.6.127	Cút T - Loại có ren trong (Mã số: FPR/ITT20x1/2/(X)), Φ20	cái	35500	
3.6.128	Cút T - Loại có ren trong (Mã số: FPR/ITT25x1/2/(X)), Φ25	cái	36500	
3.6.129	Cút T - Loại có ren trong (Mã số: FPR/ITT25x3/4/(X)), Φ25	cái	53500	
3.6.130	Cút T - Loại có ren trong (Mã số: FPR/ITT32x3/4/(X)), Φ32	cái	61000	
3.6.131	Cút T - Loại có ren trong (Mã số: FPR/ITT32x1/(X)), Φ32	cái	61000	
	Cút T - Loại có ren ngoài			
3.6.132	Cút T - Loại có ren ngoài (Mã số: FPR/ETT20x1/2/(X)), Φ20	cái	42000	
3.6.133	Cút T - Loại có ren ngoài (Mã số: FPR/ETT25x1/2/(X)), Φ25	cái	45800	
3.6.134	Cút T - Loại có ren ngoài (Mã số: FPR/ETT25x3/4/(X)), Φ25	cái	55200	
3.6.135	Cút T - Loại có ren ngoài (Mã số: FPR/ETT32x3/4/(X)), Φ32	cái	73800	
3.6.136	Cút T - Loại có ren ngoài (Mã số: FPR/ETT32x1/(X)), Φ32	cái	73800	
	Nút bịt			
3.6.137	Nút bịt (Mã số: FPR/CAP20/(X)), Φ20	cái	3000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.6.138	Nút bịt (Mã số: FPR/CAP25/(X)), Φ25	cái	3800	
3.6.139	Nút bịt (Mã số: FPR/CAP32/(X)), Φ32	cái	5200	
3.6.140	Nút bịt (Mã số: FPR/CAP40/(X)), Φ40	cái	8500	
3.6.141	Nút bịt (Mã số: FPR/CAP50/(X)), Φ50	cái	14800	
3.6.142	Nút bịt (Mã số: FPR/CAP63/(X)), Φ63	cái	24800	
3.6.143	Nút bịt (Mã số: FPR/CAP75/(X)), Φ75	cái	27200	
3.6.144	Nút bịt (Mã số: FPR/CAP90/(X)), Φ90	cái	52800	
	Ống cong (ống cầu vượt)			
3.6.145	Ống cong (Mã số: FPR/COP20/(X)), Φ20	cái	15600	
3.6.146	Ống cong (Mã số: FPR/COP25/(X)), Φ25	cái	31000	
3.6.147	Ống cong (Mã số: FPR/COP32/(X)), Φ32	cái	54200	
	Vòng măng xông (mặt bích nhựa)			
3.6.148	Ống cong (Mã số: FPR/FL20/(X)), Φ20	cái	10200	
3.6.149	Ống cong (Mã số: FPR/FL25/(X)), Φ25	cái	13000	
3.6.150	Ống cong (Mã số: FPR/FL32/(X)), Φ32	cái	17500	
3.6.151	Ống cong (Mã số: FPR/FL40/(X)), Φ40	cái	21500	
3.6.152	Ống cong (Mã số: FPR/FL50/(X)), Φ50	cái	23800	
3.6.153	Ống cong (Mã số: FPR/FL63/(X)), Φ63	cái	31000	
3.6.154	Ống cong (Mã số: FPR/FL75/(X)), Φ75	cái	51800	
3.6.155	Ống cong (Mã số: FPR/FL90/(X)), Φ90	cái	77500	
	Kẹp đỡ ống			
3.6.155	Ống cong (Mã số: FPR/PSC20/(X)), Φ20	cái	4800	
3.6.156	Ống cong (Mã số: FPR/PSC25/(X)), Φ25	cái	7000	
3.6.157	Ống cong (Mã số: FPR/PSC32/(X)), Φ32	cái	8200	
3.6.158	Ống cong (Mã số: FPR/PSC40/(X)), Φ40	cái	10800	
3.6.159	Ống cong (Mã số: FPR/PSC50/(X)), Φ50	cái	14200	
3.6.160	Ống cong (Mã số: FPR/PSC63/(X)), Φ63	cái	18000	
	Van tay gạt có ren trong			

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.6.161	Van tay gạt có ren trong (Mã số: FPR/BVF20x1/2/(X)), Φ20	cái	202000	
3.6.162	Van tay gạt có ren trong (Mã số: FPR/BVF25x3/4/(X)), Φ25	cái	253000	
3.6.163	Van tay gạt có ren trong (Mã số: FPR/BVF32x1/(X)), Φ32	cái	289000	
3.6.164	Van tay gạt có ren trong (Mã số: FPR/BVF40x11/4/(X)), Φ40	cái	459000	
3.6.165	Van tay gạt có ren trong (Mã số: FPR/BVF50x11/2/(X)), Φ50	cái	792000	
3.6.166	Van tay gạt có ren trong (Mã số: FPR/BVF63x2/(X)), Φ63	cái	1213000	
	Van khóa nhanh			
3.6.167	Van khóa nhanh (Mã số: FPR/BVF20(X)), Φ20	cái	202000	
3.6.168	Van khóa nhanh (Mã số: FPR/BVF25(X)), Φ25	cái	253000	
3.6.169	Van khóa nhanh (Mã số: FPR/BVF32(X)), Φ32	cái	289000	
3.6.170	Van khóa nhanh (Mã số: FPR/BVF40(X)), Φ40	cái	459000	
3.6.171	Van khóa nhanh (Mã số: FPR/BVF50(X)), Φ50	cái	792000	
3.6.172	Van khóa nhanh (Mã số: FPR/BVF63(X)), Φ63	cái	1213000	
	Van tay vặn			
3.6.173	Van tay vặn (Mã số: FPR/SV20(X)), Φ20	cái	122000	
3.6.174	Van tay vặn (Mã số: FPR/SV25(X)), Φ25	cái	162000	
3.6.175	Van tay vặn (Mã số: FPR/SV32(X)), Φ32	cái	187000	
3.6.176	Van tay vặn (Mã số: FPR/SV40(X)), Φ40	cái	289000	
3.6.177	Van tay vặn (Mã số: FPR/SV50(X)), Φ50	cái	491000	
3.6.178	Van tay vặn (Mã số: FPR/SV63(X)), Φ63	cái	525000	
	Van cửa			
3.6.179	Van cửa (Mã số: FPR/BV20(X)), Φ20	cái	168000	
3.6.180	Van cửa (Mã số: FPR/BV25(X)), Φ25	cái	200000	
3.6.181	Van cửa (Mã số: FPR/BV32(X)), Φ32	cái	281000	
3.6.182	Van cửa (Mã số: FPR/BV40(X)), Φ40	cái	447000	
3.6.183	Van cửa (Mã số: FPR/BV50(X)), Φ50	cái	699000	
3.6.184	Van cửa (Mã số: FPR/BV63(X)), Φ63	cái	1066000	
3.7	Ống HDPE và phụ kiện (Sản phẩm của Tập đoàn Sino-Vanlock)			

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
	Ống nước HDPE-PN6			
3.7.1	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/16PN6), Φ16; dày 0,8mm	m	4000	
3.7.2	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/20PN6), Φ20; dày 1,0mm	m	5600	
3.7.3	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/25PN6), Φ25; dày 1,2mm	m	8000	
3.7.4	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/32PN6), Φ32; dày 1,6mm	m	13200	
3.7.5	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/40PN6), Φ40; dày 2,0mm	m	18200	
3.7.6	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/50PN6), Φ50; dày 2,4mm	m	28500	
3.7.7	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/63PN6), Φ63; dày 3,0mm	m	43800	
3.7.8	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/75PN6), Φ75; dày 3,6mm	m	62500	
3.7.9	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/90PN6), Φ90; dày 4,3mm	m	100000	
3.7.10	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/110PN6), Φ110; dày 5,3mm	m	132000	
3.7.11	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/125PN6), Φ125; dày 6,0mm	m	171000	
3.7.12	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/140PN6), Φ140; dày 6,7mm	m	212000	
3.7.13	Ống nước HDPE-PN6 (Mã số: PD/160PN6), Φ160; dày 7,7mm	m	279000	
	Ống nước HDPE-PN8			
3.7.14	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/16PN8), Φ16; dày 1,0mm	m	4800	
3.7.15	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/20PN8), Φ20; dày 1,2mm	m	6600	
3.7.16	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/25PN8), Φ25; dày 1,5mm	m	9800	
3.7.17	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/32PN8), Φ32; dày 2,0mm	m	14800	
3.7.18	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/40PN8), Φ40; dày 2,4mm	m	22200	
3.7.19	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/50PN8), Φ50; dày 3,0mm	m	34500	
3.7.20	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/63PN8), Φ63; dày 3,8mm	m	54800	
3.7.21	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/75PN8), Φ75; dày 4,5mm	m	77500	
3.7.22	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/90PN8), Φ90; dày 5,4mm	m	112000	
3.7.23	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/110PN8), Φ110; dày 6,6mm	m	163000	
3.7.24	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/125PN8), Φ125; dày 7,4mm	m	208000	
3.7.25	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/140PN8), Φ140; dày 8,3mm	m	261000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.7.26	Ống nước HDPE-PN8 (Mã số: PD/160PN8), Φ160; dày 9,5mm	m	341000	
	Ống nước HDPE-PN10			
3.7.27	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/16PN10), Φ16; dày 1,2mm	m	5000	
3.7.28	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/20PN10), Φ20; dày 1,5mm	m	7500	
3.7.29	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/25PN10), Φ25; dày 2,0mm	m	10800	
3.7.30	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/32PN10), Φ32; dày 2,4mm	m	17200	
3.7.31	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/40PN10), Φ40; dày 3,0mm	m	26800	
3.7.32	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/50PN10), Φ50; dày 3,7mm	m	41200	
3.7.33	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/63PN10), Φ63; dày 4,7mm	m	65600	
3.7.34	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/75PN10), Φ75; dày 5,6mm	m	93800	
3.7.35	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/90PN10), Φ90; dày 6,7mm	m	133000	
3.7.36	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/110PN10), Φ110; dày 8,1mm	m	201000	
3.7.37	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/125PN10), Φ125; dày 9,2mm	m	256000	
3.7.38	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/140PN10), Φ140; dày 10,3mm	m	320000	
3.7.39	Ống nước HDPE-PN10 (Mã số: PD/160PN10), Φ160; dày 11,8mm	m	419000	
	Nối góc HDPE			
3.7.40	Nối góc (Mã số: FPD/EE20), Φ20	cái	24800	
3.7.41	Nối góc (Mã số: FPD/EE25), Φ25	cái	28200	
3.7.42	Nối góc (Mã số: FPD/EE32), Φ32	cái	38500	
3.7.43	Nối góc (Mã số: FPD/EE40), Φ40	cái	61200	
3.7.44	Nối góc (Mã số: FPD/EE50), Φ50	cái	78800	
3.7.45	Nối góc (Mã số: FPD/EE63), Φ63	cái	134000	
3.7.46	Nối góc (Mã số: FPD/EE75), Φ75	cái	187000	
3.7.47	Nối góc (Mã số: FPD/EE90), Φ90	cái	315000	
3.7.48	Nối góc (Mã số: FPD/EE110), Φ110	cái	748000	
	Tê đều HDPE			
3.7.49	Tê đều (Mã số: FPD/ET20), Φ20	cái	26800	
3.7.50	Tê đều (Mã số: FPD/ET25), Φ25	cái	36000	
3.7.51	Tê đều (Mã số: FPD/ET32), Φ32	cái	41800	
3.7.52	Tê đều (Mã số: FPD/ET40), Φ40	cái	80800	
3.7.53	Tê đều (Mã số: FPD/ET50), Φ50	cái	129000	
3.7.54	Tê đều (Mã số: FPD/ET63), Φ63	cái	156000	
3.7.55	Tê đều (Mã số: FPD/ET75), Φ75	cái	249000	
3.7.56	Tê đều (Mã số: FPD/ET90), Φ90	cái	464000	
3.7.57	Tê đều (Mã số: FPD/ET110), Φ110	cái	1187000	
	Tê chuyển bậc HDPE			
3.7.58	Tê chuyển bậc (Mã số: FPD/RT25x20), Φ25	cái	45000	
3.7.59	Tê chuyển bậc (Mã số: FPD/RT32x25), Φ32	cái	61800	
3.7.60	Tê chuyển bậc (Mã số: FPD/RT40x25), Φ40	cái	75500	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.7.61	Tê chuyên bậc (Mã số: FPD/RT40x32), Φ40	cái	75500	
3.7.62	Tê chuyên bậc (Mã số: FPD/RT50x25), Φ50	cái	75500	
3.7.63	Tê chuyên bậc (Mã số: FPD/RT50x32), Φ50	cái	75500	
3.7.64	Tê chuyên bậc (Mã số: FPD/RT50x40), Φ50	cái	111000	
3.7.65	Tê chuyên bậc (Mã số: FPD/RT63x20), Φ63	cái	132000	
3.7.66	Tê chuyên bậc (Mã số: FPD/RT63x25), Φ63	cái	132000	
3.7.67	Tê chuyên bậc (Mã số: FPD/RT63x32), Φ63	cái	138000	
3.7.68	Tê chuyên bậc (Mã số: FPD/RT63x40), Φ63	cái	138000	
3.7.69	Tê chuyên bậc (Mã số: FPD/RT63x50), Φ63	cái	138000	
3.7.70	Tê chuyên bậc (Mã số: FPD/RT75x63), Φ75	cái	445000	
	Nối thẳng HDPE			
3.7.71	Nối thẳng (Mã số: FPD/EC20), Φ20	cái	20000	
3.7.72	Nối thẳng (Mã số: FPD/EC25), Φ25	cái	29500	
3.7.73	Nối thẳng (Mã số: FPD/EC32), Φ32	cái	38800	
3.7.74	Nối thẳng (Mã số: FPD/EC40), Φ40	cái	56800	
3.7.75	Nối thẳng (Mã số: FPD/EC50), Φ50	cái	74200	
3.7.76	Nối thẳng (Mã số: FPD/EC63), Φ63	cái	97500	
3.7.77	Nối thẳng (Mã số: FPD/EC75), Φ75	cái	161000	
3.7.78	Nối thẳng (Mã số: FPD/EC90), Φ90	cái	279000	
3.7.79	Nối thẳng (Mã số: FPD/EC110), Φ110	cái	736000	
	Nối chuyên bậc HDPE			
3.7.80	Nối chuyên bậc (Mã số: FPD/RC25x20), Φ25	cái	22800	
3.7.81	Nối chuyên bậc (Mã số: FPD/RC32x20), Φ32	cái	41800	
3.7.82	Nối chuyên bậc (Mã số: FPD/RC32x25), Φ32	cái	41800	
3.7.83	Nối chuyên bậc (Mã số: FPD/RC40x20), Φ40	cái	55900	
3.7.84	Nối chuyên bậc (Mã số: FPD/RC40x25), Φ40	cái	44800	
3.7.85	Nối chuyên bậc (Mã số: FPD/RC40x32), Φ40	cái	50800	
3.7.86	Nối chuyên bậc (Mã số: FPD/RC50x25), Φ50	cái	75400	
3.7.87	Nối chuyên bậc (Mã số: FPD/RC50x32), Φ50	cái	53500	
3.7.88	Nối chuyên bậc (Mã số: FPD/RC50x40), Φ50	cái	67800	
3.7.89	Nối chuyên bậc (Mã số: FPD/RC60x20), Φ63	cái	76000	
3.7.90	Nối chuyên bậc (Mã số: FPD/RC60x25), Φ63	cái	96000	
3.7.91	Nối chuyên bậc (Mã số: FPD/RC60x32), Φ63	cái	117000	
3.7.92	Nối chuyên bậc (Mã số: FPD/RC63x40), Φ63	cái	92500	
3.7.93	Nối chuyên bậc (Mã số: FPD/RC63x50), Φ63	cái	93500	
3.7.94	Nối chuyên bậc (Mã số: FPD/RC75x50), Φ75	cái	221000	
3.7.95	Nối chuyên bậc (Mã số: FPD/RC75x63), Φ75	cái	221000	
3.7.96	Nối chuyên bậc (Mã số: FPD/RC90x63), Φ90	cái	312000	
3.7.97	Nối chuyên bậc (Mã số: FPD/RC90x75), Φ90	cái	312000	
3.7.98	Nối chuyên bậc (Mã số: FPD/RC110x90), Φ110	cái	728000	
	Đầu bịt HDPE			
3.7.99	Đầu bịt (Mã số: FPD/CE20), Φ20	cái	10500	
3.7.100	Đầu bịt (Mã số: FPD/CE25), Φ25	cái	12200	
3.7.101	Đầu bịt (Mã số: FPD/CE32), Φ32	cái	20000	
3.7.102	Đầu bịt (Mã số: FPD/CE40), Φ40	cái	35000	
3.7.103	Đầu bịt (Mã số: FPD/CE50), Φ50	cái	49000	
3.7.104	Đầu bịt (Mã số: FPD/CE63), Φ63	cái	73800	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.7.105	Đầu bịt (Mã số: FPD/CE75), Φ75	cái	114000	
3.7.106	Đầu bịt (Mã số: FPD/CE90), Φ90	cái	182000	
3.7.107	Đầu bịt (Mã số: FPD/CE110), Φ110	cái	526000	
3.8	Ống nước thép tráng kẽm và phụ kiện ống thép tráng kẽm			
	Ống nước thép tráng kẽm			
3.8.1	Ống nước thép tráng kẽm, Φ15; dày 2,6mm (ĐKN 21)	m	29700	
3.8.2	Ống nước thép tráng kẽm, Φ20; dày 2,6mm (ĐKN 27)	m	38300	
3.8.3	Ống nước thép tráng kẽm, Φ25; dày 3,2mm (ĐKN 34)	m	58600	
3.8.4	Ống nước thép tráng kẽm, Φ32; dày 3,2mm (ĐKN 42)	m	75400	
3.8.5	Ống nước thép tráng kẽm, Φ40; dày 3,2mm (ĐKN 48)	m	86800	
3.8.6	Ống nước thép tráng kẽm, Φ50; dày 3,6mm (ĐKN 60)	m	121800	
3.8.7	Ống nước thép tráng kẽm, Φ65; dày 3,6mm (ĐKN 76)	m	155600	
3.8.8	Ống nước thép tráng kẽm, Φ80; dày 4,0mm (ĐKN 90)	m	202600	
3.8.9	Ống nước thép tráng kẽm, Φ100; dày 4,5mm (ĐKN 114)	m	295300	
	Cút thép tráng kẽm 90°			
3.8.10	Cút thép tráng kẽm 90°, Φ15 (ĐKN 21)	cái	4300	
3.8.11	Cút thép tráng kẽm 90°, Φ20 (ĐKN 27)	cái	6900	
3.8.12	Cút thép tráng kẽm 90°, Φ25 (ĐKN 34)	cái	12300	
3.8.13	Cút thép tráng kẽm 90°, Φ32 (ĐKN 42)	cái	18600	
3.8.14	Cút thép tráng kẽm 90°, Φ40 (ĐKN 48)	cái	24300	
3.8.15	Cút thép tráng kẽm 90°, Φ50 (ĐKN 60)	cái	38000	
3.8.16	Cút thép tráng kẽm 90°, Φ65 (ĐKN 76)	cái	64800	
3.8.17	Cút thép tráng kẽm 90°, Φ80 (ĐKN 90)	cái	91400	
3.8.18	Cút thép tráng kẽm 90°, Φ100 (ĐKN 114)	cái	162300	
	Cút thu thép tráng kẽm			
3.8.19	Cút thu, Φ20 (ĐKN 27)	cái	6900	
3.8.20	Cút thu, Φ25 (ĐKN 34)	cái	12300	
3.8.21	Cút thu, Φ32 (ĐKN 42)	cái	18900	
3.8.22	Cút thu, Φ40 (ĐKN 48)	cái	24300	
3.8.23	Cút thu, Φ50 (ĐKN 60)	cái	38700	
3.8.24	Cút thu, Φ65 (ĐKN 76)	cái	76600	
3.8.25	Cút thu, Φ80 (ĐKN 90)	cái	108800	
3.8.26	Cút thu, Φ100 (ĐKN 114)	cái	195800	
	Cút ren ngoài thép tráng kẽm			
3.8.27	Cút ren ngoài, Φ15 (ĐKN 21)	cái	7700	
3.8.28	Cút ren ngoài, Φ20 (ĐKN 27)	cái	11500	
3.8.29	Cút ren ngoài, Φ25 (ĐKN 34)	cái	17000	
3.8.30	Cút ren ngoài, Φ32 (ĐKN 42)	cái	27200	
3.8.31	Cút ren ngoài, Φ40 (ĐKN 48)	cái	33100	
3.8.32	Cút ren ngoài, Φ50 (ĐKN 60)	cái	51600	
3.8.33	Cút ren ngoài, Φ65 (ĐKN 76)	cái	82800	
3.8.34	Cút ren ngoài, Φ80 (ĐKN 90)	cái	117000	
3.8.35	Cút ren ngoài, Φ100 (ĐKN 114)	cái	216200	
	Chếch thép tráng kẽm 135°			
3.8.36	Chếch thép tráng kẽm 135°, Φ15 (ĐKN 21)	cái	4600	
3.8.37	Chếch thép tráng kẽm 135°, Φ20 (ĐKN 27)	cái	7500	
3.8.38	Chếch thép tráng kẽm 135°, Φ25 (ĐKN 34)	cái	13200	
3.8.39	Chếch thép tráng kẽm 135°, Φ32 (ĐKN 42)	cái	21500	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.8.40	Chêch thép tráng kẽm 135°, Φ40 (ĐKN 48)	cái	25200	
3.8.41	Chêch thép tráng kẽm 135°, Φ50 (ĐKN 60)	cái	42400	
3.8.42	Chêch thép tráng kẽm 135°, Φ65 (ĐKN 76)	cái	69800	
3.8.43	Chêch thép tráng kẽm 135°, Φ80 (ĐKN 90)	cái	98900	
3.8.44	Chêch thép tráng kẽm 135°, Φ100 (ĐKN 114)	cái	174900	
	Tê thép tráng kẽm			
3.8.45	Tê thép tráng kẽm, Φ15 (ĐKN 21)	cái	6000	
3.8.46	Tê thép tráng kẽm, Φ20 (ĐKN 27)	cái	9600	
3.8.47	Tê thép tráng kẽm, Φ25 (ĐKN 34)	cái	16400	
3.8.48	Tê thép tráng kẽm, Φ32 (ĐKN 42)	cái	25200	
3.8.49	Tê thép tráng kẽm, Φ40 (ĐKN 48)	cái	29800	
3.8.50	Tê thép tráng kẽm, Φ50 (ĐKN 60)	cái	48200	
3.8.51	Tê thép tráng kẽm, Φ65 (ĐKN 76)	cái	78700	
3.8.52	Tê thép tráng kẽm, Φ80 (ĐKN 90)	cái	113400	
3.8.53	Tê thép tráng kẽm, Φ100 (ĐKN 114)	cái	210800	
	Tê thu thép tráng kẽm			
3.8.54	Tê thu thép tráng kẽm, Φ20 (ĐKN 27)	cái	9800	
3.8.55	Tê thu thép tráng kẽm, Φ25 (ĐKN 34)	cái	16600	
3.8.56	Tê thu thép tráng kẽm, Φ32 (ĐKN 42)	cái	25200	
3.8.57	Tê thu thép tráng kẽm, Φ40 (ĐKN 48)	cái	29800	
3.8.58	Tê thu thép tráng kẽm, Φ50 (ĐKN 60)	cái	49100	
3.8.59	Tê thu thép tráng kẽm, Φ65 (ĐKN 76)	cái	81300	
3.8.60	Tê thu thép tráng kẽm, Φ80 (ĐKN 90)	cái	117700	
3.8.61	Tê thu thép tráng kẽm, Φ100 (ĐKN 114)	cái	214700	
	Kép thép tráng kẽm			
3.8.62	Kép thép tráng kẽm, Φ15 (ĐKN 27)	cái	4200	
3.8.63	Kép thép tráng kẽm, Φ20 (ĐKN 27)	cái	5600	
3.8.64	Kép thép tráng kẽm, Φ25 (ĐKN 34)	cái	9600	
3.8.65	Kép thép tráng kẽm, Φ32 (ĐKN 42)	cái	14400	
3.8.66	Kép thép tráng kẽm, Φ40 (ĐKN 48)	cái	18000	
3.8.67	Kép thép tráng kẽm, Φ50 (ĐKN 60)	cái	28900	
3.8.68	Kép thép tráng kẽm, Φ65 (ĐKN 76)	cái	48700	
3.8.69	Kép thép tráng kẽm, Φ80 (ĐKN 90)	cái	64500	
3.8.70	Kép thép tráng kẽm, Φ100 (ĐKN 114)	cái	105200	
	Măng sông thép tráng kẽm			
3.8.71	Măng sông thép tráng kẽm, Φ15 (ĐKN 27)	cái	4000	
3.8.72	Măng sông thép tráng kẽm, Φ20 (ĐKN 27)	cái	5600	
3.8.73	Măng sông thép tráng kẽm, Φ25 (ĐKN 34)	cái	9600	
3.8.74	Măng sông thép tráng kẽm, Φ32 (ĐKN 42)	cái	14400	
3.8.75	Măng sông thép tráng kẽm, Φ40 (ĐKN 48)	cái	18000	
3.8.76	Măng sông thép tráng kẽm, Φ50 (ĐKN 60)	cái	30000	
3.8.77	Măng sông thép tráng kẽm, Φ65 (ĐKN 76)	cái	50400	
3.8.78	Măng sông thép tráng kẽm, Φ80 (ĐKN 90)	cái	68200	
3.8.79	Măng sông thép tráng kẽm, Φ100 (ĐKN 114)	cái	109300	
	Rắc co + zoăng thép tráng kẽm			
3.8.80	Rắc co + zoăng thép tráng kẽm, Φ15 (ĐKN 27)	cái	15500	
3.8.81	Rắc co + zoăng thép tráng kẽm, Φ20 (ĐKN 27)	cái	19000	
3.8.82	Rắc co + zoăng thép tráng kẽm, Φ25 (ĐKN 34)	cái	30500	
3.8.83	Rắc co + zoăng thép tráng kẽm, Φ32 (ĐKN 42)	cái	43000	
3.8.84	Rắc co + zoăng thép tráng kẽm, Φ40 (ĐKN 48)	cái	58500	
3.8.85	Rắc co + zoăng thép tráng kẽm, Φ50 (ĐKN 60)	cái	79500	
3.8.86	Rắc co + zoăng thép tráng kẽm, Φ65 (ĐKN 76)	cái	139000	
3.8.87	Rắc co + zoăng thép tráng kẽm, Φ80 (ĐKN 90)	cái	195200	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.8.88	Rắc co + zoăng thép tráng kẽm, Φ100 (ĐKN 114)	cái	328000	
	Lơ thu thép tráng kẽm			
3.8.89	Lơ thu thép tráng kẽm, Φ15 (ĐKN 27)	cái	5500	
3.8.90	Lơ thu thép tráng kẽm, Φ20 (ĐKN 27)	cái	5500	
3.8.91	Lơ thu thép tráng kẽm, Φ25 (ĐKN 34)	cái	9300	
3.8.92	Lơ thu thép tráng kẽm, Φ32 (ĐKN 42)	cái	14000	
3.8.93	Lơ thu thép tráng kẽm, Φ40 (ĐKN 48)	cái	16000	
3.8.94	Lơ thu thép tráng kẽm, Φ50 (ĐKN 60)	cái	29000	
3.8.95	Lơ thu thép tráng kẽm, Φ65 (ĐKN 76)	cái	50600	
3.8.96	Lơ thu thép tráng kẽm, Φ80 (ĐKN 90)	cái	70200	
3.8.97	Lơ thu thép tráng kẽm, Φ100 (ĐKN 114)	cái	117700	
	Nút bịt zen thép tráng kẽm			
3.8.98	Nút bịt zen thép tráng kẽm, Φ15 (ĐKN 27)	cái	3900	
3.8.99	Nút bịt zen thép tráng kẽm, Φ20 (ĐKN 27)	cái	4800	
3.8.100	Nút bịt zen thép tráng kẽm, Φ25 (ĐKN 34)	cái	8100	
3.8.101	Nút bịt zen thép tráng kẽm, Φ32 (ĐKN 42)	cái	12800	
3.8.102	Nút bịt zen thép tráng kẽm, Φ40 (ĐKN 48)	cái	16000	
3.8.103	Nút bịt zen thép tráng kẽm, Φ50 (ĐKN 60)	cái	25000	
3.8.104	Nút bịt zen thép tráng kẽm, Φ65 (ĐKN 76)	cái	46000	
3.8.105	Nút bịt zen thép tráng kẽm, Φ80 (ĐKN 90)	cái	63600	
3.8.106	Nút bịt zen thép tráng kẽm, Φ100 (ĐKN 114)	cái	104400	
	Côn thu thép tráng kẽm			
3.8.107	Côn thu thép tráng kẽm, Φ20 (ĐKN 27)	cái	5500	
3.8.108	Côn thu thép tráng kẽm, Φ25 (ĐKN 34)	cái	9300	
3.8.109	Côn thu thép tráng kẽm, Φ32 (ĐKN 42)	cái	14100	
3.8.110	Côn thu thép tráng kẽm, Φ40 (ĐKN 48)	cái	17500	
3.8.111	Côn thu thép tráng kẽm, Φ50 (ĐKN 60)	cái	29300	
3.8.112	Côn thu thép tráng kẽm, Φ65 (ĐKN 76)	cái	62400	
3.8.113	Côn thu thép tráng kẽm, Φ80 (ĐKN 90)	cái	67000	
3.8.114	Côn thu thép tráng kẽm, Φ100 (ĐKN 114)	cái	109800	
	Chữ thập thép tráng kẽm			
3.8.115	Chữ thập thép tráng kẽm, Φ15 (ĐKN 27)	cái	11000	
3.8.116	Chữ thập thép tráng kẽm, Φ20 (ĐKN 27)	cái	17600	
3.8.117	Chữ thập thép tráng kẽm, Φ25 (ĐKN 34)	cái	29500	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.8.118	Chữ thập thép tráng kẽm, Φ32 (ĐKN 42)	cái	43200	
3.8.119	Chữ thập thép tráng kẽm, Φ40 (ĐKN 48)	cái	52600	
3.8.120	Chữ thập thép tráng kẽm, Φ50 (ĐKN 60)	cái	82500	
3.8.121	Chữ thập thép tráng kẽm, Φ65 (ĐKN 76)	cái	147200	
3.8.122	Chữ thập thép tráng kẽm, Φ80 (ĐKN 90)	cái	197800	
3.8.123	Chữ thập thép tráng kẽm, Φ100 (ĐKN 114)	cái	363400	
	Bịt chụp thép tráng kẽm			
3.8.124	Bịt chụp thép tráng kẽm, Φ15 (ĐKN 27)	cái	6100	
3.8.125	Bịt chụp thép tráng kẽm, Φ20 (ĐKN 27)	cái	7800	
3.8.126	Bịt chụp thép tráng kẽm, Φ25 (ĐKN 34)	cái	11700	
3.8.127	Bịt chụp thép tráng kẽm, Φ32 (ĐKN 42)	cái	18900	
3.8.128	Bịt chụp thép tráng kẽm, Φ40 (ĐKN 48)	cái	25000	
3.8.129	Bịt chụp thép tráng kẽm, Φ50 (ĐKN 60)	cái	35500	
3.8.130	Bịt chụp thép tráng kẽm, Φ65 (ĐKN 76)	cái	64500	
3.8.131	Bịt chụp thép tráng kẽm, Φ80 (ĐKN 90)	cái	91000	
3.8.132	Bịt chụp thép tráng kẽm, Φ100 (ĐKN 114)	cái	151200	
	Van, vòi			
3.8.133	Van DN 15	cái	79500	
3.8.134	Van DN 20	cái	100500	
3.8.135	Van DN 25	cái	144500	
3.8.136	Van DN 32	cái	235000	
3.8.137	Van DN 40	cái	270000	
3.8.138	Van DN 50	cái	434000	
3.8.139	Van DN 65	cái	845000	
3.8.140	Van DN 80	cái	1245000	
3.8.141	Van DN 100	cái	1999000	
3.8.142	Van khóa Φ15	cái	27000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
3.8.143	Vòi đồng	cái	27000	
4	VẬT TƯ, THIẾT BỊ, PHỤ KIỆN NGÀNH ĐIỆN			
4.1	Sản phẩm Công ty CP dây cáp điện VN (CADIVI)			
*	Dây đồng bọc nhựa PVC			
4.1.1	Dây đơn cứng VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m	1270	
4.1.2	Dây đơn cứng VC-1,00 (F 1,13)- 300/500 V	m	2090	
4.1.3	Dây đôi mềm VCcmd-2x1- (2x32/0,2)- 0,6/1 kV	m	4390	
4.1.4	Dây đôi mềm VCcmd-2x1,5- (2x30/0,25)- 0,6/1 kV	m	6160	
4.1.5	Dây đôi mềm VCcmd-2x2,5- (2x50/0,25)- 0,6/1 kV	m	10010	
4.1.6	Dây đôi mềm, ovan VCmo-2x1- (2x32/0,2)- 300/500 V	m	5260	
4.1.7	Dây đôi mềm, ovan VCmo-2x1,5- (2x30/0,25)- 0,6/1 kV	m	7270	
4.1.8	Dây đôi mềm, ovan VCmo-2x6- (2x7x12/0,30)- 0,6/1 kV	m	25900	
*	Cáp đơn điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
4.1.9	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1 kV	m	3880	
4.1.10	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	m	4900	
4.1.11	CVV-0,6 (1x7/1,04) - 0,6/1 kV	m	13930	
4.1.12	CVV- 25 - 0,6/1 kV	m	49600	
4.1.13	CVV- 50 - 0,6/1 kV	m	92600	
4.1.14	CVV- 95 - 0,6/1 kV	m	176500	
4.1.15	CVV- 150 - 0,6/1 kV	m	284900	
*	Cáp đôi, ba, tư điện lực hạ thế - 300/500 V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
4.1.16	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)	m	10670	
4.1.17	CVV-2x4 (2x7/0,85)	m	22000	
4.1.18	CVV-2x10 (2x7/1,35)	m	48600	
4.1.19	CVV-3x1,5 (3x7/0,52)	m	13710	
4.1.20	CVV-3x2,5 (3x7/0,67)	m	20100	
4.1.21	CVV-3x6 (3x7/1,04)	m	40900	
4.1.22	CVV-4x1,5 (4x7/0,52)	m	17410	
4.1.23	CVV-4x2,5 (4x7/0,67)	m	25600	
*	Cáp đôi, ba, tư điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
4.1.24	CVV-2x16	m	76000	
4.1.25	CVV-2x35	m	147200	
4.1.26	CVV-2x95	m	374700	
4.1.27	CVV-2x150	m	603100	
4.1.28	CVV-3x16	m	104300	
4.1.29	CVV-3x50	m	287000	
4.1.30	CVV-3x95	m	544500	
4.1.31	CVV-3x120	m	686000	
4.1.32	CVV-4x16	m	134600	
4.1.33	CVV-4x25	m	204100	
4.1.34	CVV-4x50	m	379400	
4.1.35	CVV-4x120	m	912400	
*	Cáp 3 lõi pha + 1 lõi đất điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
4.1.36	CVV-3x16 + 1x10 (3x7/1,7 + 1x7/1,35)	m	123700	
4.1.37	CVV-3x25 + 1x16	m	186600	
4.1.38	CVV-3x50 + 1x25	m	335800	
4.1.39	CVV-3x95 + 1x50	m	637300	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
*	Thiết bị khác			
4.1.40	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	cái	33100	
4.1.41	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	cái	42300	
4.1.42	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	cái	67800	
4.1.43	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	cái	65700	
4.1.44	Ống luồn dây điện cứng 750N F16-CA 16M, L=2,9m	ống	18600	
4.1.45	Ống luồn dây điện đàn hồi F16-CAF16, L=50m	cuộn	183500	
4.1.46	Ống luồn dây điện đàn hồi F20-CAF20, L=50m	cuộn	208100	
4.1.47	Cáp mạng LAN CAT 5e	m	6800	
4.1.48	Cáp mạng LAN CAT 6	m	8600	
4.2	Sản phẩm Công ty CP cơ điện Trần Phú			
4.2.1	Cáp đồng 1x16	m	29311,1	
4.2.2	Cáp đồng 1x25	m	45136	
4.2.3	Cáp đồng 1x35	m	63700	
4.2.4	Cáp đồng 1x50	m	89343,8	
4.2.5	Cáp đồng 1x70	m	122549,7	
4.2.6	Dây đơn 1 sợi bọc PVC, VCm 1,5	m	3358,727273	
4.2.7	Dây đơn 1 sợi bọc PVC, VCm 2,5	m	5261,454545	
4.2.8	Dây đơn 1 sợi bọc PVC, VCm 4	m	8173,454545	
4.2.9	Dây đơn 1 sợi bọc PVC, VCm 6	m	12061,63636	
4.2.10	Dây đơn 7 sợi bọc PVC, VCm 1,5	m	3606,909091	
4.2.11	Dây đơn 7 sợi bọc PVC, VCm 2,5	m	5691,636364	
4.2.12	Dây đơn 7 sợi bọc PVC, VCm 4	m	8984,181818	
4.2.13	Dây đơn 7 sợi bọc PVC, VCm 6	m	12946,81818	
4.2.14	Dây đơn 7 sợi bọc PVC, VCm 10	m	22460,45455	
4.2.15	Dây đôi tròn, mềm nhiều sợi bọc PVC, VCm 0,75	m	5029,818182	
4.2.16	Dây đôi tròn, mềm nhiều sợi bọc PVC, VCm 1,5	m	8967,636364	
4.2.17	Dây đôi tròn, mềm nhiều sợi bọc PVC, VCm 2,5	m	14742	
4.2.18	Dây đôi dẹt, mềm nhiều sợi bọc PVC, VCm 0,75	m	4103,272727	
4.2.19	Dây đôi dẹt, mềm nhiều sợi bọc PVC, VCm 1,5	m	7561,272727	
4.2.20	Dây đôi dẹt, mềm nhiều sợi bọc PVC, VCm 2,5	m	12384,27273	
4.2.21	Dây đôi dẹt, mềm nhiều sợi bọc PVC, VCm 4	m	19101,72727	
4.2.22	Dây đôi dẹt, mềm nhiều sợi bọc PVC, VCm 6	m	28358,90909	
4.3	Sản phẩm Công ty CP điện và chiếu sáng An Phú (Thiết bị chiếu sáng ngoài trời)			
4.3.1	Cột BGLCD 8m (T=3mm, W=1,5m, M24x300)	cột	2400000	
4.3.2	Bộ đèn SUN-B SON 250W	bộ	1450000	
4.3.3	Khung móng M24x300x300x640-4	bộ	380000	
4.3.4	Cọc tiếp địa L63x63x6-2,5m (râu dài 1,5m)	bộ	450000	
4.3.5	Bảng điện cửa cột	bảng	140000	
4.3.6	Cột sân vườn BANIAN + chùm CH02-4	cột	3700000	
4.3.7	Cầu PE D400 trắng đục + bóng Compact 20W	quả	350000	
4.3.8	Khung móng M16x260x260x500-4	bộ	250000	
4.4	Sản phẩm Công ty Cổ phần đầu tư ROBOT			
	Đèn LED DOWNLIGHT (âm trần)			
4.4.1	Đèn Led Downlight (Mã hiệu: RD100-5WA, 5YA) Kích thước Ø100xh30, 5W, lỗ cắt Ø80	chiếc	130000	
4.4.2	Đèn Led Downlight (Mã hiệu: RD118-7WA, 7YA) Kích thước Ø118xh35, 7W, lỗ cắt Ø90	chiếc	168000	
4.4.3	Đèn Led Downlight (Mã hiệu: RD140-9WA) Kích thước Ø140xh40, 9W, lỗ cắt Ø115	chiếc	252000	
4.4.4	Đèn Led Downlight (Mã hiệu: RD87-3WA, 3YA) Kích thước Ø87xh35, 3W, lỗ cắt Ø68	chiếc	58000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
4.4.5	Đèn Led Downlight (Mã hiệu: RD109-5WA, 5YA) Kích thước Ø109xh58, 5W, lỗ cắt Ø95	chiếc	79000	
4.4.6	Đèn Led Downlight (Mã hiệu: RD109-7WA, 7YA) Kích thước Ø109xh58, 5W, lỗ cắt Ø95	chiếc	128000	
4.4.7	Đèn Led Downlight (Mã hiệu: RD90-5WA, 5YA) Kích thước Ø90xh45, 5W, lỗ cắt Ø75	chiếc	132000	
4.4.8	Đèn Led Downlight (Mã hiệu: RD109-10WA, 10YA) Kích thước Ø109xh58, 10W, lỗ cắt Ø95	chiếc	225000	
4.4.9	Đèn Led Downlight (Mã hiệu: RD138-15WA) Kích thước Ø138xh72, 10W, lỗ cắt Ø120	chiếc	377000	
	Đèn LED PANEL mỏng (âm trần)			
4.4.10	Đèn LED PANEL mỏng (Mã hiệu: RUR120-6WA, 6YA) Kích thước Ø120xh25, 6W, lỗ cắt Ø106	chiếc	163000	
4.4.11	Đèn LED PANEL mỏng (Mã hiệu: RUR145-9WA, 9YA) Kích thước Ø145xh25, 9W, lỗ cắt Ø131	chiếc	207000	
4.4.12	Đèn LED PANEL mỏng (Mã hiệu: RUR172-12WA, 12YA) Kích thước Ø172xh25, 12W, lỗ cắt Ø157	chiếc	230000	
4.4.13	Đèn LED PANEL mỏng (Mã hiệu: RUR225-18WA, 18YA) Kích thước Ø225xh25, 18W, lỗ cắt Ø205	chiếc	310000	
4.4.14	Đèn LED PANEL mỏng (Mã hiệu: RUS120-6WA, 6YA) Kích thước 120x120xh25, 6W, lỗ cắt 100x100	chiếc	163000	
4.4.15	Đèn LED PANEL mỏng (Mã hiệu: RUS145-9WA, 9YA) Kích thước 145x145xh25, 9W, lỗ cắt 130x130	chiếc	207000	
4.4.16	Đèn LED PANEL mỏng (Mã hiệu: RUS172-12WA, 12YA) Kích thước 172x172xh25, 12W, lỗ cắt 155x155	chiếc	230000	
4.4.17	Đèn LED PANEL mỏng (Mã hiệu: RUS225-18WA, 18YA) Kích thước 225x225xh25, 12W, lỗ cắt 205x205	chiếc	310000	
	Đèn LED PANEL (âm trần)			
4.4.18	Đèn LED PANEL (Mã hiệu: RPS600-50WA) Kích thước 600x600, 50W	chiếc	1650000	
	Đèn LED PANEL nổi			
4.4.19	Đèn LED PANEL nổi (Mã hiệu: RSR120-6WA, 6YA) Kích thước 120xh35, 6W	chiếc	206000	
4.4.20	Đèn LED PANEL nổi (Mã hiệu: RSR170-12WA, 12YA) Kích thước 170xh35, 12W	chiếc	296000	
4.4.21	Đèn LED PANEL nổi (Mã hiệu: RSR225-18WA, 18YA) Kích thước 225xh35, 18W	chiếc	388000	
4.4.22	Đèn LED PANEL nổi (Mã hiệu: RSS120-6WA, 6YA) Kích thước 120x120xh35, 6W	chiếc	206000	
4.4.23	Đèn LED PANEL nổi (Mã hiệu: RSS170-12WA, 12YA) Kích thước 170x170xh35, 12W	chiếc	296000	
4.4.24	Đèn LED PANEL nổi (Mã hiệu: RSS225-18WA, 18YA) Kích thước 225x225xh35, 18W	chiếc	388000	
	Đèn LED PHA			
4.4.25	Đèn LED PHA (Mã hiệu: RP-10WA, 10YA) Kích thước 115x87x81, 10W	chiếc	265000	
4.4.26	Đèn LED PHA (Mã hiệu: RP-20WA, 20YA) Kích thước 180x140x110, 20W	chiếc	380000	
4.4.27	Đèn LED PHA (Mã hiệu: RP-30WA, 30YA) Kích thước 225x185x125, 30W	chiếc	450000	
4.4.28	Đèn LED PHA (Mã hiệu: RP-50WA, 50YA) Kích thước 285x230x130, 50W	chiếc	640000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
4.4.29	Đèn LED PHA (Mã hiệu: RP-70WA, 70YA) Kích thước 360x285x110, 70W	chiếc	920000	
4.4.30	Đèn LED PHA (Mã hiệu: RP-100WA) Kích thước 360x285x110, 100W	chiếc	1430000	
	Đèn LED TUBE T8			
4.4.31	Bộ đèn LED TUBE để hộp nhôm, không sử dụng máng (Mã hiệu: RTB1218WA) Chiều dài 1200mm, 18W	bộ	220000	
4.4.32	Bộ đèn LED TUBE đơn thân kính (Mã hiệu: RTM6-9G) Chiều dài 600mm, 9W	bộ	172000	
4.4.33	Bộ đèn LED TUBE đơn thân kính (Mã hiệu: RTM12-18G) Chiều dài 1200mm, 18W	bộ	210000	
4.4.34	Bộ đèn LED TUBE đơn thân nhôm (Mã hiệu: RTM6-9A) Chiều dài 600mm, 9W	bộ	224000	
4.4.35	Bộ đèn LED TUBE đơn thân nhôm (Mã hiệu: RTM12-18A) Chiều dài 1200mm, 18W	bộ	303000	
4.4.36	Bộ đèn LED TUBE đôi thân kính (Mã hiệu: RTM212-18G) Chiều dài 1200mm, 18W	bộ	378000	
4.4.37	Bộ đèn LED TUBE đôi thân nhôm (Mã hiệu: RTM212-18A) Chiều dài 1200mm, 18W	bộ	564000	
	Ổ cắm, công tắc âm tường			
4.4.38	Bộ công tắc 3/3 1 chiều (Mã hiệu: GS1)	bộ	37000	
4.4.39	Bộ công tắc 1/2 1 chiều (Mã hiệu: GS2)	bộ	36000	
4.4.40	Bộ 2 công tắc 1/2 1 chiều (Mã hiệu: GS2x2-1)	bộ	60000	
4.4.41	Bộ 1 công tắc 1/3 1 chiều (Mã hiệu: GS3-1)	bộ	33000	
4.4.42	Bộ 2 công tắc 1/3 1 chiều (Mã hiệu: GS3x2-1)	bộ	54000	
4.4.43	Bộ 3 công tắc 1/3 1 chiều (Mã hiệu: GS3x3-1)	bộ	75000	
4.4.44	Bộ 2 thiết bị 1/2: ổ cắm, công tắc 1 chiều (Mã hiệu: GPS2S3-1)	bộ	56000	
4.4.45	Bộ 4 công tắc 1/4, 1 và 2 chiều (Mã hiệu: GS4-2)	bộ	120000	
4.4.46	Bộ 2 thiết bị 1/2: ổ cắm đa năng, công tắc 1 chiều (Mã hiệu: GPS3S2-1)	bộ	68000	
4.4.47	Bộ 1 nút nhấn chuông 1/2 (Mã hiệu: GB2)	bộ	75000	
4.4.48	Bộ 2 ổ cắm 1/3 (Mã hiệu: GPS2x2)	bộ	58000	
4.4.49	Bộ 3 ổ cắm 1/3 (Mã hiệu: GPS2x3)	bộ	81000	
4.4.50	Bộ 6 thiết bị 1/3, 3 công tắc, 3 ổ cắm (Mã hiệu: GW20), để nổi đôi	bộ	168000	
4.5	Sản phẩm của Tập đoàn Xuân Lộc Thọ - SINO, VALOCK			
	Ổ cắm, công tắc S9, S18			
4.5.1	Mặt 1 lỗ (Mã sản phẩm: S91/X, S181X)	chiếc	11200	
4.5.2	Mặt 2 lỗ (Mã sản phẩm: S92/X, S182X)	chiếc	11200	
4.5.3	Mặt 3 lỗ (Mã sản phẩm: S93/X, S183X)	chiếc	11200	
4.5.4	Mặt 4 lỗ (Mã sản phẩm: S94/X, S184X)	chiếc	15800	
4.5.5	Mặt 5 lỗ (Mã sản phẩm: S95/X, S185X)	chiếc	16000	
4.5.6	Mặt 6 lỗ (Mã sản phẩm: S96/X, S186X)	chiếc	16000	
4.5.7	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A (Mã sản phẩm: S9U, S18U)	chiếc	29500	
4.5.8	2 ổ cắm 2 chấu 16A (Mã sản phẩm: S9U2, S18U2)	chiếc	44600	
4.5.9	3 ổ cắm 2 chấu 16A (Mã sản phẩm: S9U3, S18U3)	chiếc	54800	
4.5.10	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ (Mã sản phẩm: S9UX, S18UX)	chiếc	36200	
4.5.11	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ (Mã sản phẩm: S9UXX, S18UXX)	chiếc	36200	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
4.5.12	2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ (Mã sản phẩm: S9U2XX, S18U2XX)	chiếc	43500	
4.5.13	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A (Mã sản phẩm: S9UE, S18UE)	chiếc	41800	
4.5.14	2 ổ cắm 3 chấu 16A (Mã sản phẩm: S9UE2, S18UE2)	chiếc	57000	
4.5.15	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ (Mã sản phẩm: S9UEX, S18UEX)	chiếc	44500	
4.5.16	2 ổ cắm 3 chấu 16A với 2 lỗ (Mã sản phẩm: S9UEXX, S18UEXX)	chiếc	44500	
	Phụ kiện dùng với kiểu S9, S18			
4.5.17	Công tắc 1 chiều (Mã sản phẩm: S30/1/2M)	chiếc	10200	
4.5.18	Công tắc 2 chiều (Mã sản phẩm: S30M)	chiếc	17800	
	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE (Khả năng ngắn mạch danh định: 4,5kA, bề rộng 1 cực 18mm, điện áp 230/400V~)			
4.5.19	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 6A (Mã số: PS45N/C1006)	chiếc	56000	
4.5.20	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 10A (Mã số: PS45N/C1010)	chiếc	56000	
4.5.21	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 16A (Mã số: PS45N/C1016)	chiếc	56000	
4.5.22	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 20A (Mã số: PS45N/C1020)	chiếc	56000	
4.5.23	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 25A (Mã số: PS45N/C1025)	chiếc	56000	
4.5.24	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 32A (Mã số: PS45N/C1032)	chiếc	56000	
4.5.25	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 40A (Mã số: PS45N/C1040)	chiếc	56000	
4.5.26	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 50A (Mã số: PS45N/C1050)	chiếc	88500	
4.5.27	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 63A (Mã số: PS45N/C1063)	chiếc	88500	
	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE (Khả năng ngắn mạch danh định: 4,5kA, bề rộng 1 cực 18mm, điện áp 230/400V~)			
4.5.28	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 6A (Mã số: PS45N/C2006)	chiếc	113000	
4.5.29	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 10A (Mã số: PS45N/C2010)	chiếc	113000	
4.5.30	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 16A (Mã số: PS45N/C2016)	chiếc	113000	
4.5.31	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 20A (Mã số: PS45N/C2020)	chiếc	113000	
4.5.32	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 25A (Mã số: PS45N/C2025)	chiếc	113000	
4.5.33	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 32A (Mã số: PS45N/C2032)	chiếc	113000	
4.5.34	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 40A (Mã số: PS45N/C2040)	chiếc	113000	
4.5.35	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 50A (Mã số: PS45N/C2050)	chiếc	172000	
4.5.36	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 63A (Mã số: PS45N/C2063)	chiếc	172000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE (Khả năng ngắn mạch danh định: 4,5kA, bề rộng 1 cực 18mm, điện áp 230/400V~)			
4.5.37	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 6A (Mã số: PS45N/C3006)	chiếc	199000	
4.5.38	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 10A (Mã số: PS45N/C3010)	chiếc	199000	
4.5.39	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 16A (Mã số: PS45N/C3016)	chiếc	199000	
4.5.40	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 20A (Mã số: PS45N/C3020)	chiếc	199000	
4.5.41	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 25A (Mã số: PS45N/C3025)	chiếc	199000	
4.5.42	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 32A (Mã số: PS45N/C3032)	chiếc	199000	
4.5.43	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 40A (Mã số: PS45N/C3040)	chiếc	199000	
4.5.44	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 50A (Mã số: PS45N/C3050)	chiếc	241000	
4.5.45	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 63A (Mã số: PS45N/C3063)	chiếc	241000	
	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE (Khả năng ngắn mạch danh định: 4,5kA, bề rộng 1 cực 18mm, điện áp 230/400V~)			
4.5.46	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 6A (Mã số: PS45N/C4006)	chiếc	280000	
4.5.47	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 10A (Mã số: PS45N/C4010)	chiếc	280000	
4.5.48	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 16A (Mã số: PS45N/C4016)	chiếc	280000	
4.5.49	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 20A (Mã số: PS45N/C4020)	chiếc	280000	
4.5.50	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 25A (Mã số: PS45N/C4025)	chiếc	280000	
4.5.51	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 32A (Mã số: PS45N/C4032)	chiếc	280000	
4.5.52	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 40A (Mã số: PS45N/C4040)	chiếc	280000	
4.5.53	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 50A (Mã số: PS45N/C4050)	chiếc	362000	
4.5.54	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 63A (Mã số: PS45N/C4063)	chiếc	362000	
	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE (Khả năng ngắn mạch danh định: 6,0kA, bề rộng 1 cực 18mm, điện áp 230/400V~)			
4.5.55	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 6A (Mã số: PS45S/C1006)	chiếc	61600	
4.5.56	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 10A (Mã số: PS45S/C1010)	chiếc	61600	
4.5.57	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 16A (Mã số: PS45S/C1016)	chiếc	61600	
4.5.58	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 20A (Mã số: PS45S/C1020)	chiếc	61600	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
4.5.59	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 25A (Mã số: PS45S/C1025)	chiếc	61600	
4.5.60	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 32A (Mã số: PS45S/C1032)	chiếc	61600	
4.5.61	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 40A (Mã số: PS45S/C1040)	chiếc	61600	
4.5.62	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 50A (Mã số: PS45S/C1050)	chiếc	97500	
4.5.63	Cầu giao tự động - Loại 1 cực/MCB - 1 POLE, 63A (Mã số: PS45S/C1063)	chiếc	97500	
	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE (Khả năng ngắn mạch danh định: 6,0kA, bề rộng 1 cực 18mm, điện áp 230/400V~)			
4.5.64	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 6A (Mã số: PS45S/C2006)	chiếc	125000	
4.5.65	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 10A (Mã số: PS45S/C2010)	chiếc	125000	
4.5.66	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 16A (Mã số: PS45S/C2016)	chiếc	125000	
4.5.67	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 20A (Mã số: PS45S/C2020)	chiếc	125000	
4.5.68	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 25A (Mã số: PS45S/C2025)	chiếc	125000	
4.5.69	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 32A (Mã số: PS45S/C2032)	chiếc	125000	
4.5.70	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 40A (Mã số: PS45S/C2040)	chiếc	125000	
4.5.71	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 50A (Mã số: PS45S/C2050)	chiếc	190000	
4.5.72	Cầu giao tự động - Loại 2 cực/MCB - 2 POLE, 63A (Mã số: PS45S/C2063)	chiếc	190000	
	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE (Khả năng ngắn mạch danh định: 6,0kA, bề rộng 1 cực 18mm, điện áp 230/400V~)			
4.5.73	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 6A (Mã số: PS45S/C3006)	chiếc	219000	
4.5.74	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 10A (Mã số: PS45S/C3010)	chiếc	219000	
4.5.75	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 16A (Mã số: PS45S/C3016)	chiếc	219000	
4.5.76	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 20A (Mã số: PS45S/C3020)	chiếc	219000	
4.5.77	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 25A (Mã số: PS45S/C3025)	chiếc	219000	
4.5.78	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 32A (Mã số: PS45S/C3032)	chiếc	219000	
4.5.79	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 40A (Mã số: PS45S/C3040)	chiếc	219000	
4.5.80	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 50A (Mã số: PS45S/C3050)	chiếc	265000	
4.5.81	Cầu giao tự động - Loại 3 cực/MCB - 3 POLE, 63A (Mã số: PS45S/C3063)	chiếc	265000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE (Khả năng ngắn mạch danh định: 6,0kA, bề rộng 1 cực 18mm, điện áp 230/400V~)			
4.5.82	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 6A (Mã số: PS45S/C4006)	chiếc	308000	
4.5.83	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 10A (Mã số: PS45S/C4010)	chiếc	308000	
4.5.84	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 16A (Mã số: PS45S/C4016)	chiếc	308000	
4.5.85	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 20A (Mã số: PS45S/C4020)	chiếc	308000	
4.5.86	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 25A (Mã số: PS45S/C4025)	chiếc	308000	
4.5.87	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 32A (Mã số: PS45S/C4032)	chiếc	308000	
4.5.88	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 40A (Mã số: PS45S/C4040)	chiếc	308000	
4.5.89	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 50A (Mã số: PS45S/C4050)	chiếc	398000	
4.5.90	Cầu giao tự động - Loại 4 cực/MCB - 4 POLE, 63A (Mã số: PS45S/C4063)	chiếc	398000	
	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE (Dòng rò: 30mA, bề rộng 1 cực 18mm, điện áp 230/400V~)			
4.5.91	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 16A (Mã số: VLL45N/2016/030)	chiếc	481000	
4.5.92	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 20A (Mã số: VLL45N/2020/030)	chiếc	481000	
4.5.93	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 25A (Mã số: VLL45N/2025/030)	chiếc	481000	
4.5.94	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 32A (Mã số: VLL45N/2032/030)	chiếc	518000	
4.5.95	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 40A (Mã số: VLL45N/2040/030)	chiếc	518000	
4.5.96	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 50A (Mã số: VLL45N/2050/030)	chiếc	733000	
4.5.97	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 63A (Mã số: VLL45N/2063/030)	chiếc	733000	
	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE (Dòng rò: 100mA, bề rộng 1 cực 18mm, điện áp 230/400V~)			
4.5.98	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 16A (Mã số: VLL45N/2016/100)	chiếc	481000	
4.5.99	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 20A (Mã số: VLL45N/2020/100)	chiếc	481000	
4.5.100	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 25A (Mã số: VLL45N/2025/100)	chiếc	481000	
4.5.101	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 32A (Mã số: VLL45N/2032/100)	chiếc	518000	
4.5.102	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 40A (Mã số: VLL45N/2040/100)	chiếc	518000	
4.5.103	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 2 cực/RCCB - 2 POLE, 63A (Mã số: VLL45N/2063/100)	chiếc	733000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 4 cực/RCCB - 4 POLE (Dòng rò: 30mA, bề rộng 1 cực 18mm, điện áp 230/400V~)			
4.5.104	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 4 cực/RCCB - 4 POLE, 16A (Mã số: VLL45N/4016/030)	chiếc	754000	
4.5.105	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 4 cực/RCCB - 4 POLE, 20A (Mã số: VLL45N/4020/030)	chiếc	754000	
4.5.106	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 4 cực/RCCB - 4 POLE, 25A (Mã số: VLL45N/4025/030)	chiếc	754000	
4.5.107	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 4 cực/RCCB - 4 POLE, 32A (Mã số: VLL45N/4032/030)	chiếc	817000	
4.5.108	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 4 cực/RCCB - 4 POLE, 40A (Mã số: VLL45N/4040/030)	chiếc	817000	
4.5.109	Cầu giao chống rò (RCCB) - Loại 4 cực/RCCB - 4 POLE, 63A (Mã số: VLL45N/4063/030)	chiếc	1148000	
	Hộp chứa MCB gắn nổi			
4.5.110	Hộp chứa 1 MCB gắn nổi (Mã số: 4CC1)	chiếc	33500	
4.5.111	Hộp chứa 2 MCB gắn nổi (Mã số: 4CC2)	chiếc	37800	
4.5.112	Hộp chứa 3 MCB gắn nổi (Mã số: 4CC3)	chiếc	42500	
4.5.113	Hộp chứa 4 MCB gắn nổi (Mã số: 4CC4)	chiếc	49200	
4.5.114	Hộp chứa 6 MCB gắn nổi (Mã số: 4CC6)	chiếc	59500	
	Tủ điện âm tường (mặt nhựa ABS, nắp che) dùng chứa MCB, RCCB			
4.5.115	Tủ điện mặt nhựa, để nhựa chứa 2-4 Module (Mã số: E4FC 2/4LA)	chiếc	117000	
4.5.116	Tủ điện mặt nhựa, để sắt chứa 2-4 Module (Mã số: E4FC 2/4L)	chiếc	117000	
4.5.117	Tủ điện mặt nhựa bóng, để nhựa chứa 2-4 Module (Mã số: E4FC 2/4SA)	chiếc	117000	
4.5.118	Tủ điện mặt nhựa bóng, để sắt chứa 2-4 Module (Mã số: E4FC 2/4S)	chiếc	117000	
4.5.119	Tủ điện mặt nhựa, để nhựa chứa 3-6 Module (Mã số: E4FC 3/6LA)	chiếc	152000	
4.5.120	Tủ điện mặt nhựa, để sắt chứa 3-6 Module (Mã số: E4FC 3/6L)	chiếc	152000	
4.5.121	Tủ điện mặt nhựa bóng, để nhựa chứa 3-6 Module (Mã số: E4FC 3/6SA)	chiếc	152000	
4.5.122	Tủ điện mặt nhựa bóng, để sắt chứa 3-6 Module (Mã số: E4FC 3/6S)	chiếc	152000	
4.5.123	Tủ điện mặt nhựa, để nhựa chứa 4-8 Module (Mã số: E4FC 4/8LA)	chiếc	230000	
4.5.124	Tủ điện mặt nhựa, để sắt chứa 4-8 Module (Mã số: E4FC 4/8L)	chiếc	230000	
4.5.125	Tủ điện mặt nhựa bóng, để nhựa chứa 4-8 Module (Mã số: E4FC 4/8SA)	chiếc	230000	
4.5.126	Tủ điện mặt nhựa bóng, để sắt chứa 4-8 Module (Mã số: E4FC 4/8S)	chiếc	230000	
	Tủ điện vỏ kim loại - Loại lắp nổi ngoài nhà			

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
4.5.127	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, Kích thước: CxRxS: 300x200x130mm (Mã số: CK0)	tủ	869000	
4.5.128	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, Kích thước: CxRxS: 350x250x150mm (Mã số: CK0+1)	tủ	980000	
4.5.129	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, Kích thước: CxRxS: 380x250x130mm (Mã số: CK1)	tủ	1412000	
4.5.130	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, Kích thước: CxRxS: 450x300x130mm (Mã số: CK2)	tủ	1863000	
4.5.131	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, Kích thước: CxRxS: 450x350x130mm (Mã số: CK3)	tủ	2014000	
4.5.132	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, Kích thước: CxRxS: 450x300x180mm (Mã số: CK4)	tủ	2014000	
4.5.133	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, Kích thước: CxRxS: 450x350x180mm (Mã số: CK5)	tủ	2117000	
4.5.134	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, Kích thước: CxRxS: 500x350x180mm (Mã số: CK6)	tủ	2212000	
4.5.135	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, Kích thước: CxRxS: 550x400x180mm (Mã số: CK7)	tủ	2286000	
4.5.136	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, Kích thước: CxRxS: 600x450x180mm (Mã số: CK8)	tủ	2331000	
4.5.137	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, Kích thước: CxRxS: 700x500x200mm (Mã số: CK8+1)	tủ	2380000	
4.5.138	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, Kích thước: CxRxS: 800x500x180mm (Mã số: CK9)	tủ	2444000	
	Tủ điện vỏ kim loại - Loại lắp âm trong nhà			
4.5.139	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 150x100x60mm (Mã số: CKR0-1)	tủ	69500	
4.5.140	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 180x120x80mm (Mã số: CKR0-2)	tủ	75800	
4.5.141	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 200x150x100mm (Mã số: CKR0-3)	tủ	116000	
4.5.142	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 300x200x150mm (Mã số: CKR0)	tủ	436000	
4.5.143	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 350x220x120mm (Mã số: CKR0+1)	tủ	420000	
4.5.144	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 380x250x150mm (Mã số: CKR1)	tủ	480000	
4.5.145	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x300x150mm (Mã số: CKR1+1)	tủ	500000	
4.5.146	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 450x300x150mm (Mã số: CKR2)	tủ	524000	
4.5.147	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 450x350x150mm (Mã số: CKR3)	tủ	518000	
4.5.148	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 450x300x200mm (Mã số: CKR4)	tủ	760000	
4.5.149	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 450x350x200mm (Mã số: CKR5)	tủ	867000	
4.5.150	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x350x200mm (Mã số: CKR6)	tủ	1137000	
4.5.151	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 550x400x200mm (Mã số: CKR7)	tủ	1544000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
4.5.152	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 600x450x200mm (Mã số: CKR8)	tủ	2096000	
4.5.153	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 700x500x200mm (Mã số: CKR8+1)	tủ	2200000	
4.5.154	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 800x500x200mm (Mã số: CKR9)	tủ	2229000	
	Tủ điện vỏ kim loại - Loại sử dụng trong nhà (lắp nổi)			
4.5.155	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 200x200x120mm (Mã số: CKE0-1/4)	tủ	215000	
4.5.156	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 200x200x150mm (Mã số: CKE0-1/3)	tủ	228000	
4.5.157	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 200x300x120mm (Mã số: CKE0-1/2)	tủ	257000	
4.5.158	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 200x300x150mm (Mã số: CKE0-1/1)	tủ	269000	
4.5.159	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 210x160x100mm (Mã số: CKE0-1)	tủ	195000	
4.5.160	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 250x200x150mm (Mã số: CKE0-2/2)	tủ	248000	
4.5.161	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 250x250x150mm (Mã số: CKE0-2/1)	tủ	269000	
4.5.162	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 270x190x100mm (Mã số: CKE0-2)	tủ	210000	
4.5.163	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 300x200x150mm (Mã số: CKE0)	tủ	315000	
4.5.164	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 300x300x120mm (Mã số: CKE0/1)	tủ	348000	
4.5.165	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 300x300x150mm (Mã số: CKE0/2)	tủ	363000	
4.5.166	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 300x300x250mm (Mã số: CKE0/3)	tủ	411000	
4.5.167	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 300x400x150mm (Mã số: CKE0/4)	tủ	411000	
4.5.168	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 300x400x200mm (Mã số: CKE0/5)	tủ	436000	
4.5.169	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 300x400x210mm (Mã số: CKE0/6)	tủ	440000	
4.5.170	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 300x500x200mm (Mã số: CKE0/7)	tủ	484000	
4.5.171	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 300x500x210mm (Mã số: CKE0/8)	tủ	484000	
4.5.172	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 300x500x250mm (Mã số: CKE0/9)	tủ	494000	
4.5.173	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 350x250x100mm (Mã số: CKE0+1)	tủ	320000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
4.5.174	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 350x250x150mm (Mã số: CKE1)	tủ	359000	
4.5.175	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x300x100mm (Mã số: CKE1+1)	tủ	380000	
4.5.176	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x300x150mm (Mã số: CKE1+1/1)	tủ	397000	
4.5.177	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x300x160mm (Mã số: CKE1+2)	tủ	397000	
4.5.178	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x300x210mm (Mã số: CKE1+3)	tủ	432000	
4.5.179	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x300x300mm (Mã số: CKE1+4)	tủ	475000	
4.5.180	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x400x150mm (Mã số: CKE1+5)	tủ	451000	
4.5.181	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x400x210mm (Mã số: CKE1+6)	tủ	485000	
4.5.182	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x400x250mm (Mã số: CKE1+7)	tủ	499000	
4.5.183	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x400x300mm (Mã số: CKE1+8)	tủ	523000	
4.5.184	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x500x210mm (Mã số: CKE1+9)	tủ	527000	
4.5.185	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x500x250mm (Mã số: CKE1+10)	tủ	546000	
4.5.186	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x600x210mm (Mã số: CKE1+11)	tủ	575000	
4.5.187	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 400x600x250mm (Mã số: CKE1+12)	tủ	594000	
4.5.188	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 450x300x170mm (Mã số: CKE2)	tủ	402000	
4.5.189	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x300x150mm (Mã số: CKE2+1)	tủ	421000	
4.5.190	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x300x210mm (Mã số: CKE2+2)	tủ	447000	
4.5.191	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x300x300mm (Mã số: CKE2+3)	tủ	487000	
4.5.192	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x400x150mm (Mã số: CKE2+4)	tủ	465000	
4.5.193	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x400x210mm (Mã số: CKE2+5)	tủ	492000	
4.5.194	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x400x300mm (Mã số: CKE2+6)	tủ	532000	
4.5.195	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x500x210mm (Mã số: CKE2+7)	tủ	536000	
4.5.196	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x500x300mm (Mã số: CKE2+8)	tủ	576000	
4.5.197	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x600x210mm (Mã số: CKE2+9)	tủ	580000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
4.5.198	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x600x250mm (Mã số: CKE2+10)	tủ	598000	
4.5.199	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x700x210mm (Mã số: CKE2+11)	tủ	625000	
4.5.200	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 500x700x250mm (Mã số: CKE2+12)	tủ	642000	
4.5.201	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 600x350x200mm (Mã số: CKE5-12)	tủ	606000	
4.5.202	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 600x400x250mm (Mã số: CKE5-9)	tủ	659000	
4.5.203	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 600x500x250mm (Mã số: CKE5-5)	tủ	711000	
4.5.204	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 600x800x250mm (Mã số: CKE5-2)	tủ	870000	
4.5.205	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 700x400x250mm (Mã số: CKE6/2)	tủ	736000	
4.5.206	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 700x500x200mm (Mã số: CKE6+1)	tủ	764000	
4.5.207	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 700x500x250mm (Mã số: CKE6+3)	tủ	790000	
4.5.208	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 800x500x250mm (Mã số: CKE9)	tủ	1639000	
4.5.209	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 800x600x250mm (Mã số: CKE9+3)	tủ	1744000	
4.5.210	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 800x600x300mm (Mã số: CKE9+4)	tủ	1797000	
4.5.211	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1000x600x300mm (Mã số: CKE10)	tủ	2008000	
4.5.212	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1000x800x250mm (Mã số: CKE10+3)	tủ	2643000	
4.5.213	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1200x600x300mm (Mã số: CKE11)	tủ	2220000	
4.5.214	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1200x700x300mm (Mã số: CKE11+1)	tủ	2325000	
4.5.215	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1200x800x300mm (Mã số: CKE11+2)	tủ	2431000	
4.5.216	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1200x800x350mm (Mã số: CKE11+3)	tủ	2484000	
4.5.217	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1200x800x400mm (Mã số: CKE11+4)	tủ	2537000	
4.5.218	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1400x600x300mm (Mã số: CKE12)	tủ	2431000	
4.5.219	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1400x800x300mm (Mã số: CKE13)	tủ	2643000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
4.5.220	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1500x800x400mm (Mã số: CKE14)	tủ	2854000	
4.5.221	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1600x800x300mm (Mã số: CKE15)	tủ	2748000	
4.5.222	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1600x800x400mm (Mã số: CKE16)	tủ	2960000	
4.5.223	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1600x1000x300mm (Mã số: CKE17)	tủ	3065000	
4.5.224	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1700x800x450mm (Mã số: CKE18)	tủ	3118000	
4.5.225	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1800x800x450mm (Mã số: CKE19)	tủ	3223850	
4.5.226	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 1800x1000x300mm (Mã số: CKE20)	tủ	3277000	
4.5.227	Tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ, Kích thước: CxRxS: 2200x1000x600mm (Mã số: CKE21)	tủ	4017000	
5	CỬA NHỰA LỖI THÉP (Sản phẩm của Công ty cổ phần AUSTDOOR Miền Bắc)			
*	Cửa sổ (giá đã bao gồm cả lắp đặt)			
5.1	Cửa sổ (KT rộng x cao: 790x1880) quay ngoài 1 cánh + vách kính cố định AustProfile, kính 6,38mm màu trắng (Mã sản phẩm-S1, S2, S3)	m2	1863000	
5.2	Cửa sổ (KT rộng x cao: 790x1875) quay ngoài 1 cánh + vách kính cố định AustProfile, kính 6,38mm màu trắng (Mã sản phẩm-S4)	m2	1873000	
5.3	Cửa sổ (KT rộng x cao: 1020x1860) quay ngoài 2 cánh chốt liền + vách kính cố định AustProfile, kính 6,38mm màu trắng (Mã sản phẩm-S5, S6)	m2	1998000	
5.4	Cửa sổ (KT rộng x cao: 830x1175) quay ngoài 2 cánh chốt liền AustProfile, kính 6,38mm màu trắng (Mã sản phẩm-S8)	m2	2297000	
*	Cửa đi (giá đã bao gồm cả lắp đặt)			
5.5	Cửa đi (KT rộng x cao: 850x2020) 1 cánh quay trong AustProfile, kính 6,38mm mờ (Mã sản phẩm-D1, DW1)	m2	2065000	
5.6	Cửa đi (KT rộng x cao: 850x2030) 1 cánh quay trong AustProfile, kính 6,38mm mờ (Mã sản phẩm-D2, DW2)	m2	2059000	
5.7	Cửa đi (KT rộng x cao: 2285x1860) trượt 1 cánh không khóa AustProfile, kính 8,38mm màu trắng (Mã sản phẩm-S7)	m2	1715000	
*	Phụ kiện kim khí (PKKK) đã bao gồm cả lắp đặt			
5.8	Bộ PKKK cửa sổ - Hãng GQ-bản lề 2D, chốt đa điểm, tay nắm, hạn vị (Dùng cho cửa Mã sản phẩm: S1, S2, S3, S4)	1bộ	450000	
5.9	Bộ PKKK cửa sổ - Hãng GQ-bản lề chữ A, chốt đa điểm, tay nắm (Dùng cho cửa Mã sản phẩm: S5, S6, S8)	1bộ	1200000	
5.10	Bộ PKKK cửa đi - Hãng GQ-bản lề 3D, khóa tiết kiệm (Dùng cho cửa Mã sản phẩm: D1, D2, DW1, DW2)	1bộ	1400000	
5.11	Bộ PKKK cửa đi - Hãng GQ-con lăn, chốt đa điểm, chốt phụ, tay nắm (Dùng cho cửa Mã sản phẩm: S7)	1bộ	750000	
6	CỬA CUỐN BOSS DOOR			

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
*	Cửa cuốn lỗ thoáng - Thê hệ 3			
6.1	Cửa lỗ thoáng BossDoor CD100 - Độ dày max*: 2,5mm (CD10001)	m2	3980000	
6.2	Cửa lỗ thoáng BossDoor CD80IS - Độ dày max: 2,0mm (CD8001-02)	m2	3500000	
6.3	Cửa lỗ thoáng BossDoor 4301 - Độ dày max: 1,5mm (4301)	m2	2980000	
6.4	Cửa lỗ thoáng BossDoor 5201 - Độ dày max: 1,3mm (5201)	m2	2600000	
6.5	Cửa lỗ thoáng BossDoor 4302 - Độ dày max: 1,0mm (5201S)	m2	1900000	
6.6	Cửa lỗ thoáng BossDoor 5202 - Độ dày max: 1,6mm (5202)	m2	1850000	
6.7	Cửa lỗ thoáng BossDoor 5203 - Độ dày max: 1,4mm (5203)	m2	1750000	
6.8	Cửa lỗ thoáng BossDoor 5201E-F - Độ dày max: 0,9mm (5201E-F)	m2	1700000	
6.9	Cửa lỗ thoáng BossDoor 5204 - Độ dày max: 1,1mm (5204)	m2	1550000	
6.10	Cửa lỗ thoáng BossDoor 5205S - Độ dày max: 1,0mm (5205S)	m2	1480000	
*	Cửa cuốn truyền thống			
6.11	Cửa BossDoor có lỗ mika lấy ánh sáng dùng mô tơ điện AC (KS 75A)	m2	1800000	
6.12	Cửa BossDoor có lỗ mika lấy ánh sáng dùng mô tơ DC hoặc cơ (KS 75A)	m2	2060000	
6.13	Cửa lỗ thoáng BossDoor (KS40)	m2	1890000	
6.14	Cửa không lỗ thoáng BossDoor (KS55V)	m2	1570000	
6.15	Cửa ALULUX nhập khẩu - Nan cửa bằng hợp kim nhôm tiêu chuẩn có lớp xốp cách âm (CD77)	m2	6300000	
6.16	Cửa ALULUX nhập khẩu - Hợp kim nhôm tiêu chuẩn có lớp xốp cách âm, không lỗ thoáng (CD55)	m2	3600000	
6.17	Tấm liền sóng vuông - Thân cửa bằng thép hợp kim cao cấp (T-DL)	m2	890000	
6.18	Tấm liền sóng vuông - Thân cửa bằng thép hợp kim cao cấp (T-EX)	m2	780000	
6.19	Tấm liền sóng vuông - Thân cửa bằng thép hợp kim cao cấp (ECO)	m2	650000	
*	Bộ tời			
6.20	Bộ tời BossRM 300kg - Nhập khẩu (BRM.300)	bộ	8500000	
6.21	Bộ tời BossRM 500kg - Nhập khẩu (BRM.500)	bộ	9800000	
6.22	Bộ tời BossRM 700kg - Nhập khẩu (BRM.700)	bộ	17800000	
6.23	Bộ tời BossRM 1000kg - Nhập khẩu (BRM.1000)	bộ	26800000	
6.24	Bộ tời BossYS 400kg - (BYS.400)	bộ	6650000	
6.25	Bộ tời BossYS 500kg - (BYS.500)	bộ	7700000	
6.26	Bộ tời IYuan 300kg - (YY.300)	bộ	6400000	
6.27	Bộ tời IYuan 550kg - (YY.550)	bộ	9200000	
6.28	Bộ tời IYuan 850kg - (YY.850)	bộ	23000000	
6.29	Bộ tời YH 300kg (YH.300)	bộ	6400000	
6.30	Bộ tời YH 400kg (YH.400)	bộ	6900000	
6.31	Bộ tời YH 500kg (YH.500)	bộ	7500000	
6.32	Bộ tời ROBUST ECO 400kg (RB ECO.400)	bộ	4900000	
6.33	Bộ tời ROBUST ECO 600kg (RB ECO.600)	bộ	5500000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
6.34	Bộ tời ROBUST 400kg (RB.400)	bộ	6300000	
6.35	Bộ tời ROBUST 600kg (RB.600)	bộ	7200000	
6.36	Bộ tời ROBUST 1000kg (RB.1000)	bộ	11800000	
*	Lưu điện (USP)			
6.37	Lưu điện Boss 800 - Dừng cho mô tơ xích AC $\leq$ 500kg (B.SH 800)	bộ	4500000	
6.38	Lưu điện Boss 1250 - Dừng cho mô tơ xích AC $\leq$ 800kg (B.SH 1250)	bộ	5500000	
6.39	Lưu điện Boss 2200 - Dừng cho mô tơ xích AC $\leq$ 1000kg (B.SH 2200)	bộ	9800000	
6.40	Lưu điện AC - Robust - Dừng cho mô tơ xích AC $\leq$ 500kg (SA 750)	bộ	3950000	
6.41	Lưu điện AC - Robust - Dừng cho mô tơ xích AC $\leq$ 850kg (SA 1200)	bộ	5150000	
6.42	Lưu điện DC - Boss RP - Dừng cho mô tơ DC đơn và đôi (SD 1000)	bộ	3900000	
*	Phụ kiện cửa cuốn lỗ thoáng			
6.43	Ray hộp cửa cuốn (HS-KC.96)	md	270000	
6.44	Ray cửa cuốn (RS.76F-76i-76H)	md	180000	
6.45	Ray cửa cuốn dùng cho cửa CD.100 & CD.80IS (RS.100)	md	420000	
6.46	Trục tròn sơn tĩnh điện Ø114 dày 2,0mm-2,5mm, bát đỡ Ø230, móng thép	md	330000	
6.47	Trục tròn sơn tĩnh điện Ø140 dày 3,5mm-4,0mm, bát đỡ Ø230, móng thép	md	550000	
6.48	Trục tròn sơn tĩnh điện Ø168, bát đỡ Ø230, móng thép	md	720000	
6.49	Trục đúc tròn sơn tĩnh điện Ø170, bát đỡ Ø230, móng thép	md	1200000	
6.50	Con lăn dùng vòng bi	bộ	280000	
6.51	Bộ điều khiển từ xa cho mô tơ AC (01 hộp nhận tín hiệu & 02 tay điều khiển)	bộ	1450000	
6.52	Tay điều khiển từ xa cho mô tơ AC	cái	620000	
6.53	Bộ phụ kiện tự ngắt (tự dừng khi gặp vật cản: Nẹp inox, còi báo động, bộ dẫn điện)	bộ	1500000	
6.54	Khóa đa năng	bộ	3000000	
*	Phụ kiện cửa cuốn tấm liền			
6.55	Ray nhôm dẫn hướng U63T	md	170000	
6.56	Ray nhôm dẫn hướng RS 75 (dùng cho cửa tấm liền sử dụng mô tơ AC)	md	180000	
6.57	Bộ đáy cửa tấm liền (Dùng thiết bị tự ngắt cho mô tơ AC)	md	240000	
6.58	Giá đỡ L, T	bộ	180000	
6.59	Còi báo động dùng cho mô tơ cửa tấm liền	cái	520000	
6.60	Khóa 2 cạnh, nắp khóa bằng thép hợp kim	bộ	500000	
6.61	Khóa 2 cạnh, khóa được 2 chiều. Nắp khóa bằng thép hợp kim	bộ	550000	
6.62	Chốt góc (02 cái/bộ)	bộ	60000	
6.63	Tay điều khiển từ xa	cái	500000	
7	CỬA KÍNH THỦY LỰC ADLER			
*	Tay đẩy cửa kính			
7.1	Tay gỗ 1 đoạn, sơn PU cao cấp Inox SUS 304 dày 8mm xử lý bóng kính, tay dài 600mm tâm lỗ 400mm (MSP D-641)	vòng	690000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
7.2	Tay gỗ 1 đoạn, sơn PU cao cấp Inox SUS 304 dày 8mm xử lý bóng kính, tay dài 800mm tâm lỗ 600mm (MSP D-861)	vòng	790000	
7.3	Tay gỗ 3 đoạn, sơn PU cao cấp Inox SUS 304 dày 8mm xử lý bóng kính, tay dài 600mm tâm lỗ 400mm (MSP D-642)	vòng	790000	
7.4	Tay gỗ 3 đoạn, sơn PU cao cấp Inox SUS 304 dày 8mm xử lý bóng kính, tay dài 800mm tâm lỗ 600mm (MSP D-862)	vòng	850000	
7.5	Tay mika xọc xanh (hoặc bột trắng) 1 đoạn Inox SUS 304 dày 8mm xử lý bóng kính, tay dài 600mm tâm lỗ 400mm (MSP D-643)	vòng	550000	
7.6	Tay mika xọc xanh (hoặc bột trắng) 1 đoạn Inox SUS 304 dày 8mm xử lý bóng kính, tay dài 800mm tâm lỗ 600mm (MSP D-863)	vòng	640000	
7.7	Tay mika xọc xanh (hoặc bột trắng) 3 đoạn Inox SUS 304 dày 8mm xử lý bóng kính, tay dài 600mm tâm lỗ 400mm (MSP D-644)	vòng	640000	
7.8	Tay mika xọc xanh (hoặc bột trắng) 3 đoạn Inox SUS 304 dày 8mm xử lý bóng kính, tay dài 800mm tâm lỗ 600mm (MSP D-864)	vòng	690000	
7.9	Tay Inox SUS 304 dày 8mm xử lý bóng kính, tay dài 600mm tâm lỗ 400mm (MSP D-640)	vòng	450000	
7.10	Tay Inox SUS 304 dày 8mm xử lý bóng kính, tay dài 800mm tâm lỗ 600mm (MSP D-860)	vòng	490000	
*	Kính thủy lực			
7.11	Kính thủy lực dày 12mm	m2	880000	
*	Bản lề sàn, kẹp kính			
7.13	Bản lề: góc mở 125độ, định vị tại 90độ và 125 độ, nắp Inox sus 304 xử lý bóng, cửa rộng x cao tối đa: 1100x2200mm (D-1400)	chiếc	2790000	
7.14	Bản lề: góc mở 125độ, định vị tại 90độ và 125 độ, nắp Inox mạ vàng bóng, cửa rộng x cao tối đa: 1100x2200mm (D-1400/PVD)	chiếc	2960000	
7.15	Bản lề: góc mở 125độ, định vị tại 90độ và 125 độ, nắp Inox sus 304 xử lý bóng, cửa rộng x cao tối đa: 1200x2400mm (D-1500)	chiếc	2990000	
7.16	Bản lề: góc mở 125độ, định vị tại 90độ và 125 độ, nắp Inox mạ vàng bóng, cửa rộng x cao tối đa: 1200x2400mm (D-1500/PVD)	chiếc	3160000	
7.17	Bản lề: góc mở 125độ, định vị tại 90độ và 125 độ, nắp Inox sus 304 xử lý bóng, cửa rộng x cao tối đa: 1300x2600mm (D-1600)	chiếc	3390000	
7.18	Bản lề: góc mở 125độ, định vị tại 90độ và 125 độ, nắp Inox mạ vàng bóng, cửa rộng x cao tối đa: 1300x2600mm (D-1600/PVD)	chiếc	3560000	
7.19	Bản lề: góc mở 125độ, định vị tại 90độ và 125 độ, nắp Inox sus 304 xử lý bóng, cửa rộng x cao tối đa: 1450x2800mm (A-1900)	chiếc	4800000	
7.20	Bản lề: góc mở 125độ, định vị tại 90độ và 125 độ, nắp Inox mạ vàng bóng, cửa rộng x cao tối đa: 1450x2800mm (A-1900/PVD)	chiếc	4990000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
7.21	Bản lề: góc mở 125độ, định vị tại 90độ và 125 độ, nắp Inox sus 304 xử lý bóng, cửa rộng x cao tối đa: 1550x3000mm (A-2000)	chiếc	5600000	
7.22	Bản lề: góc mở 125độ, định vị tại 90độ và 125 độ, nắp Inox mạ vàng bóng, cửa rộng x cao tối đa: 1550x3000mm (A-2000/PVD)	chiếc	5790000	
7.23	Kẹp trên: Nắp Inox sus 304 xử lý bóng, Cửa rộng x Cao tối đa: 1300x2600mm, thân kẹp nhôm đúc áp lực tải trọng lớn; ốp, ốc đầu kẹp Inox (D-320)	chiếc	420000	
7.24	Kẹp trên: Nắp Inox mạ vàng bóng, Cửa rộng x Cao tối đa: 1300x2600mm, thân kẹp nhôm đúc áp lực tải trọng lớn; ốp, ốc đầu kẹp Inox (D-320/PVD)	chiếc	490000	
7.25	Kẹp dưới: Nắp Inox sus 304 xử lý bóng, Cửa rộng x Cao tối đa: 1300x2600mm, thân kẹp nhôm đúc áp lực tải trọng lớn; ốp, ốc đầu kẹp Inox (D-321)	chiếc	420000	
7.26	Kẹp dưới: Nắp Inox mạ vàng bóng, Cửa rộng x Cao tối đa: 1300x2600mm, thân kẹp nhôm đúc áp lực tải trọng lớn; ốp, ốc đầu kẹp Inox (D-321/PVD)	chiếc	490000	
7.27	Kẹp khóa: Nắp Inox sus 304 xử lý bóng, thân kẹp nhôm đúc áp lực tải trọng lớn; ốp, ốc đầu kẹp Inox, Cửa rộng x Cao tối đa: 1300x2600mm (D-322)	chiếc	630000	
7.28	Kẹp khóa: Nắp Inox mạ vàng bóng, thân kẹp nhôm đúc áp lực tải trọng lớn; ốp, ốc đầu kẹp Inox, Cửa rộng x Cao tối đa: 1300x2600mm (D-322/PVD)	chiếc	690000	
7.29	Kẹp góc: Nắp Inox sus 304 xử lý bóng, thân kẹp nhôm đúc áp lực tải trọng lớn; ốp, ốc đầu kẹp Inox, Cửa rộng x Cao tối đa: 1300x2600mm (D-323)	chiếc	630000	
7.30	Kẹp góc: Nắp Inox mạ vàng bóng, thân kẹp nhôm đúc áp lực tải trọng lớn; ốp, ốc đầu kẹp Inox, Cửa rộng x Cao tối đa: 1300x2600mm (D-323/PVD)	chiếc	690000	
7.31	Kẹp ty: Nắp Inox sus 304 xử lý bóng, thân kẹp nhôm đúc áp lực tải trọng lớn; ốp, ốc đầu kẹp Inox, Cửa rộng x Cao tối đa: 1300x2600mm (D-324)	chiếc	430000	
7.32	Kẹp ty: Nắp Inox mạ vàng bóng, thân kẹp nhôm đúc áp lực tải trọng lớn; ốp, ốc đầu kẹp Inox, Cửa rộng x Cao tối đa: 1300x2600mm (D-324/PVD)	chiếc	499000	
8	VẬT LIỆU KHÁC			
8.1	Đinh 5, 7	kg	20000	
8.2	Dây dứa buộc	kg	25000	
8.3	Chốt cửa đi	bộ	25000	
8.4	Chốt cửa sổ	bộ	10000	
8.5	Khóa cửa hợp kim Việt Tiệp tay gạt 04502	bộ	330000	
8.6	Khóa cửa Inox Việt Tiệp tay gạt 04908	bộ	550000	
8.7	Móc cửa sổ	cái	7000	
8.8	Ke môn cửa đi 2,5m Việt Tiệp	bộ	115000	
8.9	Ke môn cửa sổ 1,5m Việt Tiệp	bộ	80000	
8.10	Bản lề cửa đi	bộ	55000	
8.11	Bản lề cửa sổ	bộ	40000	
8.14	Lưới thép B40 (loại 2,7mm) ô 50x50mm	m2	40800	
8.15	Chổi quét sơn	chiếc	5000	
8.16	Sơn chống rỉ Đại Bàng S.AK-N: CRS 01	kg	58000	
8.17	Sơn ghi Đại Bàng S.AK-P: G 01	kg	58000	
8.18	Sơn xanh lá cây Đại Bàng S.AK-P: XLC 04	kg	55000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU - QUY CÁCH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT- ĐƠN VỊ SẢN XUẤT	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA VAT	GHI CHÚ
8.19	Giấy giáp	m	12000	
8.20	Dây thép buộc	kg	15000	
8.21	Que hàn	kg	25000	
8.22	Bulong M16	cái	12500	
8.23	Bulong M8	cái	8500	